

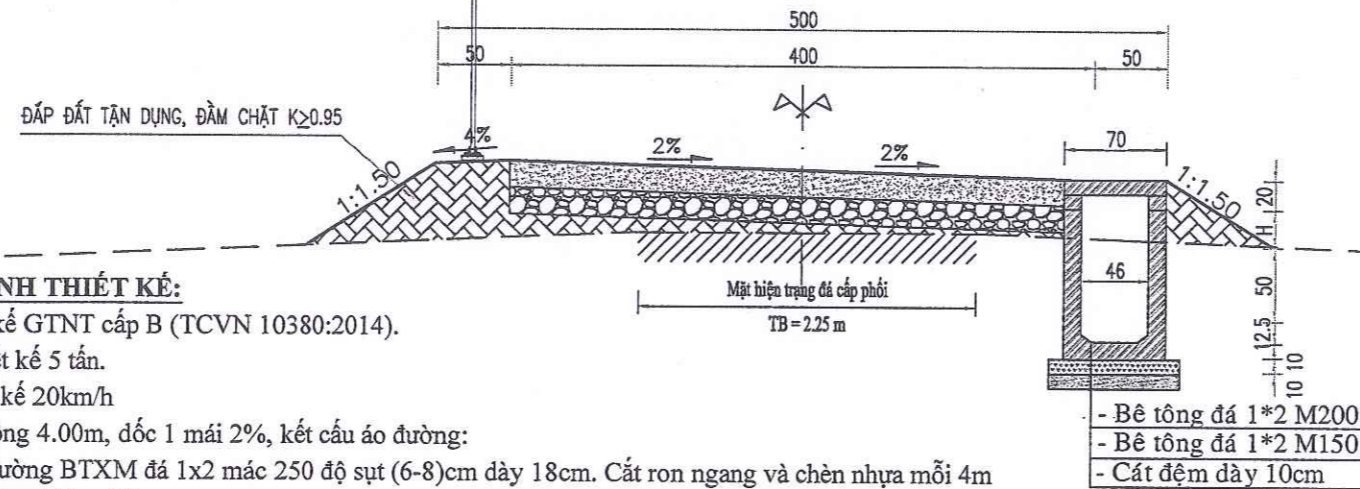




**MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH DẠNG 1**

ĐOẠN: KMO+00 ĐẾN KMO+180 (TUYẾN CHÍNH)

NGUYÊN ĐOẠN TUYẾN NHÁNH (44.28M)

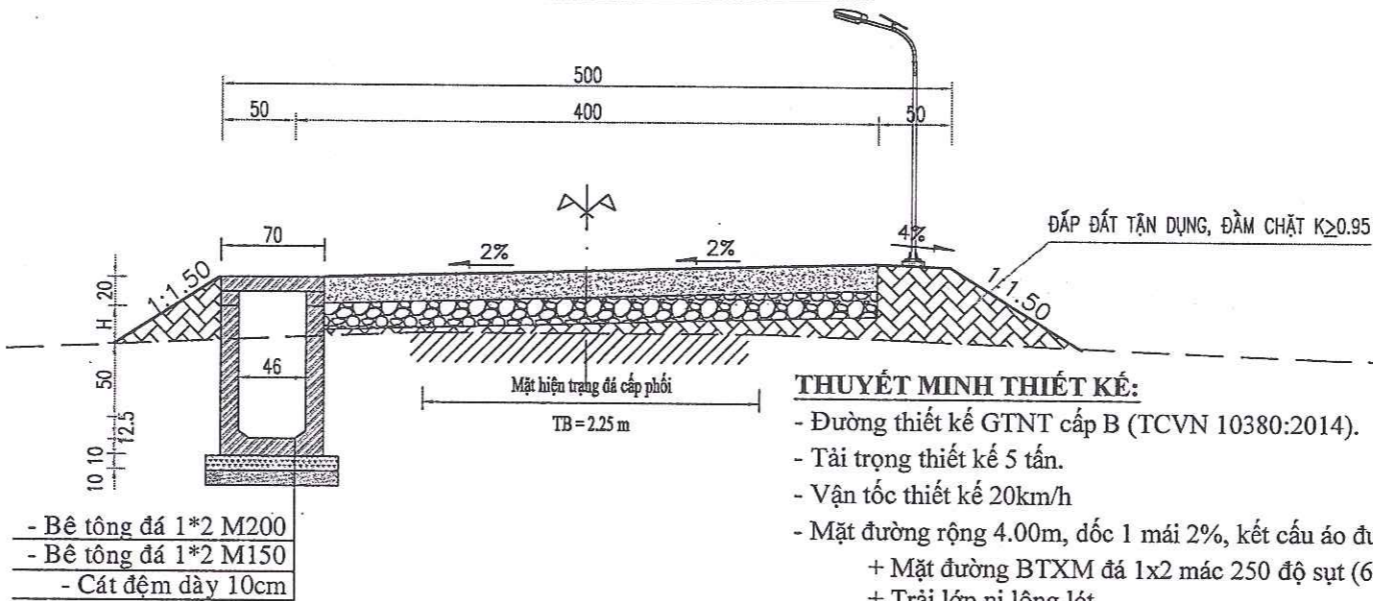


**THUYẾT MINH THIẾT KẾ:**

- Đường thiết kế GTNT cấp B (TCVN 10380:2014).
- Tải trọng thiết kế 5 tấn.
- Vận tốc thiết kế 20km/h
- Mặt đường rộng 4.00m, dốc 1 mái 2%, kết cấu áo đường:
  - + Mặt đường BTXM đá 1x2 mác 250 độ sụt (6-8)cm dày 18cm. Cát ron ngang và chèn nhựa mỗi 4m
  - + Trãi lớp ni lông lót
  - + Lớp CPĐD dày 18cm, đầm chặt K≥0.98
  - + Ban gạt mặt đường
  - + Nền đất đắp bằng đất tận dụng đào rãnh 80% và tính mua, đầm chặt K≥0.95
- Lề đường rộng 0.5m x2 bên,
  - + Lề trái bố trí rãnh dọc thoát nước rộng 70cm
  - + Lề phải bố trí đèn NLMT khoảng cách 20m/trụ

**MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH DẠNG 2**

ĐOẠN: KMO+191.29 ĐẾN KMO+340.76 (TUYẾN CHÍNH)



**THUYẾT MINH THIẾT KẾ:**

- Đường thiết kế GTNT cấp B (TCVN 10380:2014).
- Tải trọng thiết kế 5 tấn.
- Vận tốc thiết kế 20km/h
- Mặt đường rộng 4.00m, dốc 1 mái 2%, kết cấu áo đường:
  - + Mặt đường BTXM đá 1x2 mác 250 độ sụt (6-8)cm dày 18cm. Cát ron ngang và chèn nhựa mỗi 4m
  - + Trãi lớp ni lông lót
  - + Lớp CPĐD dày 18cm, đầm chặt K≥0.98
  - + Ban gạt mặt đường TB 3.8m
  - + Nền đất đắp bằng đất tận dụng đào rãnh 80% và tính mua, đầm chặt K≥0.95
- Lề đường rộng 0.5m x2 bên,
  - + Lề trái bố trí đèn NLMT khoảng cách 20m/trụ
  - + Lề phải bố trí rãnh dọc thoát nước rộng 70cm

|   |                        |              |                     |        |   |  |                   |                               |   |
|---|------------------------|--------------|---------------------|--------|---|--|-------------------|-------------------------------|---|
| <p>C.TY CP XD - TM DV ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH MAI BÌNH PHƯỚC L.A.</p> | Giám đốc               | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên | <p><b>CÔNG TRÌNH:</b></p> <p><b>ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH</b></p> <p>ĐBXD: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh</p> | <p><b>TÊN BẢN VẼ:</b></p> <p><b>TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH</b></p> | <p>CHỦ ĐẦU TƯ</p> |                               |   |
|   | Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long |        |   |  |                   | <p>BƯỚC TK:</p> <p>TKBVTC</p> | <p>TL: / / 2025</p> <p>Ký hiệu: TNDH Số tờ: 01/01</p> |
|   |                        | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    |        |   |  |                   |                               | <p>Hoàn thành ngày: / / 2025</p>                      |

Cọc: KM0+00  
Km:0+00  
PHẠM VI NÚT GIAO

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 5.02 | 4.99 | 5.02 | 5.02 | 5.03 | 5.05 | 5.05 | 5.05 | 5.14 | 5.15 | 5.23 |
| Khoảng cách lẻ  | 2.13 | 1.76 | 3.74 | 3.00 | 3.00 | 1.37 | 1.37 | 3.00 | 3.54 | 3.00 | 4.08 |

Cọc: NG-1  
Km:0+3.50  
Đào nền 1.418 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 0.017 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 5.02 | 4.99 | 5.02 | 5.02 | 5.03 | 5.05 | 5.05 | 5.05 | 5.14 | 5.15 | 5.23 |
| Khoảng cách lẻ  | 2.13 | 1.76 | 3.74 | 3.00 | 3.00 | 1.37 | 1.37 | 3.00 | 3.54 | 3.00 | 4.08 |

Cọc: D1  
Km:0+11.98  
Đào nền 0.555 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 0.170 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 5.19 | 5.19 | 5.19 | 5.19 | 5.19 | 4.76 | 4.82 | 4.80 | 5.23 | 5.23 | 5.23 |
| Khoảng cách lẻ  | 2.72 | 5.07 | 5.07 | 5.07 | 5.07 | 1.22 | 2.22 | 4.82 | 2.94 | 3.00 | 4.00 |

Cọc: 1  
Km:0+20  
Đào nền 0.000 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 0.986 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.63 | 4.63 | 4.62 | 4.60 | 4.60 | 4.63 | 4.64 | 5.00 | 5.00 | 4.60 | 4.48 |
| Khoảng cách lẻ  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.70 | 4.00 | 1.30 | 1.00 | 2.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 |

Cọc: D2  
Km:0+39.23  
Đào nền 0.000 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 1.223 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.63 | 4.61 | 4.62 | 4.62 | 4.63 | 4.61 | 4.58 | 4.98 | 4.98 | 4.45 | 4.43 |
| Khoảng cách lẻ  | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 2.96 | 0.98 | 1.06 | 0.64 | 1.30 | 3.00 | 3.00 | 3.00 |

Cọc: 2  
Km:0+40  
Đào nền 0.000 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 1.219 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.63 | 4.61 | 4.62 | 4.62 | 4.63 | 4.61 | 4.58 | 4.98 | 4.98 | 4.45 | 4.43 |
| Khoảng cách lẻ  | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 2.96 | 0.98 | 1.06 | 0.64 | 1.30 | 3.00 | 3.00 | 3.00 |



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thành    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH

ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

BUỒC TK:

TKBVC

TÊN BẢN VẼ:

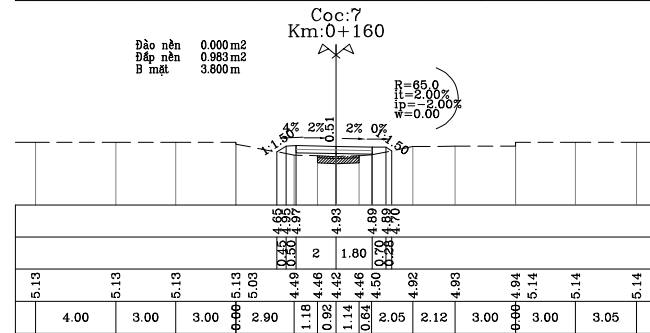
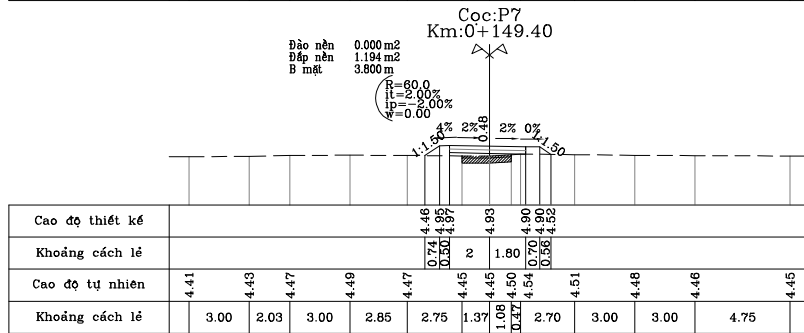
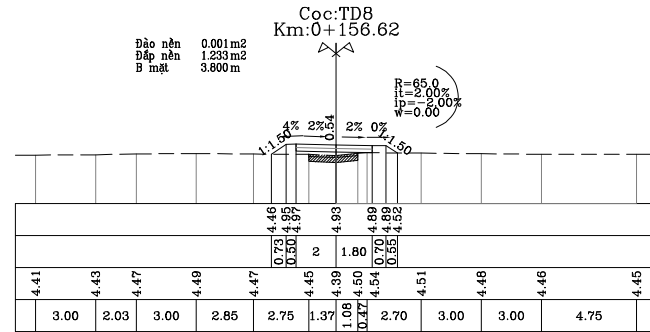
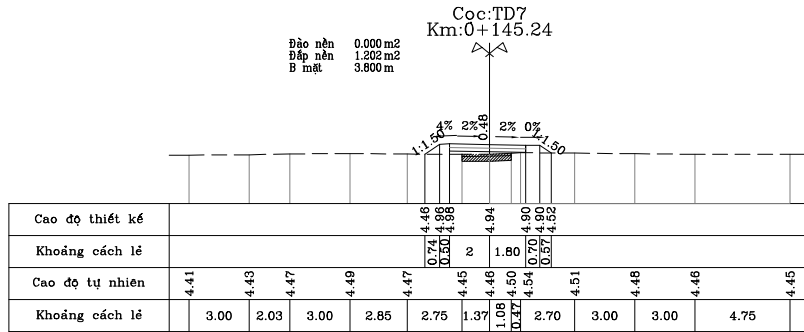
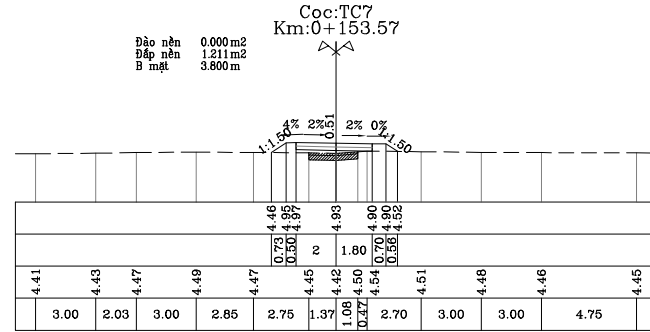
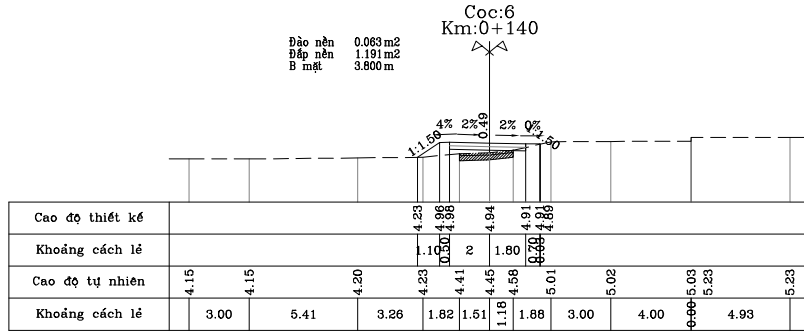
TRẮC NGANG CHI TIẾT  
TUYẾN CHÍNH

TL: 1/200 | Ký hiệu: TN-TC | Số tờ: 01/10  
Hoàn thành ngày: / /2026

CHỦ ĐẦU TƯ







C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

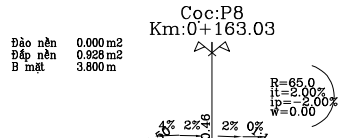
**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
ĐD XD: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

**BƯỚC TK:**

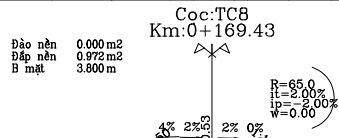
TKBVTC

**TÊN BẢN VẼ:**  
**TRẮC NGANG CHI TIẾT  
TUYẾN CHÍNH**  
TL: 1/200 | Ký hiệu: TN-TC | Số tờ: 04/10  
Hoàn thành ngày: / /2026

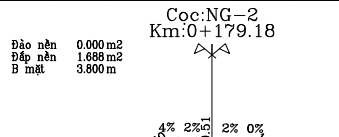
**CHỦ ĐẦU TƯ**



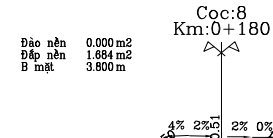
|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 5.13  | 5.13 | 5.13 | 5.13 | 5.03 | 4.49 | 4.46 | 4.46 | 4.92 | 4.93 | 4.94 | 5.14 | 5.14 |
| Khoảng cách lẻ  | 4.00  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 2.90 | 1.18 | 0.92 | 1.14 | 0.64 | 2.05 | 2.12 | 3.00 | 3.05 |



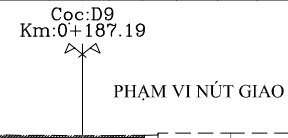
|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 5.13  | 5.13 | 5.13 | 5.13 | 5.03 | 4.49 | 4.46 | 4.39 | 4.92 | 4.93 | 4.94 | 5.14 | 5.14 |
| Khoảng cách lẻ  | 4.00  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 2.90 | 1.18 | 0.92 | 1.14 | 0.64 | 2.05 | 2.12 | 3.00 | 3.05 |



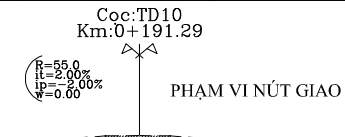
|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.21  | 4.25 | 4.27 | 4.31 | 4.34 | 4.38 | 4.40 | 4.44 | 4.92 | 4.93 | 4.94 | 4.55 | 4.55 |
| Khoảng cách lẻ  | 3.00  | 1.79 | 2.88 | 2.83 | 2.85 | 1.64 | 1.36 | 1.65 | 1.69 | 2.05 | 2.88 | 3.40 | 4.21 |



|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.21  | 4.25 | 4.27 | 4.31 | 4.34 | 4.38 | 4.40 | 4.44 | 4.92 | 4.93 | 4.94 | 4.55 | 4.55 |
| Khoảng cách lẻ  | 3.00  | 1.79 | 2.88 | 2.83 | 2.85 | 1.64 | 1.36 | 1.65 | 1.69 | 2.05 | 2.88 | 3.40 | 4.21 |



|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.81  | 3.86 | 3.98 | 4.32 | 4.46 | 4.44 | 4.42 | 4.43 | 4.45 | 4.46 | 4.55 | 4.55 | 4.22 |
| Khoảng cách lẻ  | 3.16  | 3.00 | 3.00 | 2.73 | 1.50 | 2.31 | 2.30 | 1.50 | 1.58 | 3.63 | 4.00 | 3.60 | 4.20 |



|                 |   |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế | 4.85  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lẻ  | 0.30 0.30 2 1.80 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 0.30 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.85  | 3.85 | 3.90 | 3.95 | 4.34 | 4.44 | 4.45 | 4.44 | 4.44 | 4.34 | 4.30 | 4.30 | 4.30 |
| Khoảng cách lẻ  | 3.00  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 2.89 | 1.40 | 1.71 | 1.53 | 1.47 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 |



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

CÔNG TRÌNH:

**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**

ĐD XD: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TKBVTC

TÊN BẢN VẼ:

**TRẮC NGANG CHI TIẾT  
TUYỂN CHỈNH**

TL: 1/200 | Ký hiệu: TN-TC | Số tờ: 05/10  
Hoàn thành ngày: / /2026

CHỦ ĐẦU TƯ











Cọc:KM0  
Km:0+00

PHẠM VI NÚT GIAO

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.28 | 4.27 | 4.28 | 4.40 | 4.41 | 4.42 | 4.44 | 4.44 | 4.54 | 4.54 | 4.54 |
| Khoảng cách lé  | 3.00 | 3.00 | 2.97 | 3.03 | 3.00 | 2.67 | 1.26 | 0.87 | 1.34 | 3.20 | 4.00 |

Cọc:NG-3  
Km:0+6.89

Đào nền 0.000 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 1.917 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.22 | 4.25 | 4.26 | 4.21 | 4.28 | 4.27 | 4.32 | 4.30 | 4.36 | 4.86 | 4.83 |
| Khoảng cách lé  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 1.26 | 0.87 | 1.17 | 1.43 | 1.80 | 1.41 | 3.69 |

Cọc:TD1  
Km:0+11.56

Đào nền 0.002 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 1.682 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 4.22 | 4.25 | 4.28 | 4.21 | 4.28 | 4.27 | 4.32 | 4.30 | 4.36 | 4.86 | 4.83 |
| Khoảng cách lé  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 1.26 | 0.87 | 1.17 | 1.43 | 1.80 | 1.41 | 3.69 |

Cọc:P1  
Km:0+15.86

Đào nền 0.006 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 2.809 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

R=100.0  
I=2.00%  
P=2.00%  
V=0.00%

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.72 | 3.77 | 3.74 | 3.73 | 3.75 | 3.75 | 4.43 | 4.43 | 4.42 | 4.76 | 3.81 |
| Khoảng cách lé  | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 2.74 | 1.24 | 1.02 | 1.59 | 1.04 | 3.85 | 3.10 | 3.80 |

Cọc:2  
Km:0+20

Đào nền 0.060 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 2.713 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

R=100.0  
I=2.00%  
P=2.00%  
V=0.00%

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.76 | 3.73 | 3.71 | 3.72 | 3.73 | 4.79 | 4.81 | 4.77 | 4.73 | 4.73 | 3.81 |
| Khoảng cách lé  | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 2.62 | 1.53 | 1.70 | 1.36 | 3.11 | 3.65 | 3.65 | 3.00 |

Cọc:TC1  
Km:0+20.17

Đào nền 0.063 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 2.748 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m

R=100.0  
I=2.00%  
P=2.00%  
V=0.00%

|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Khoảng cách lé  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.76 | 3.73 | 3.71 | 3.72 | 3.71 | 4.79 | 4.81 | 4.77 | 4.73 | 4.73 | 3.81 |
| Khoảng cách lé  | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 2.62 | 1.54 | 1.70 | 1.36 | 3.10 | 3.65 | 3.65 | 3.00 |



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH

ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TKBVT

TÊN BẢN VẼ:

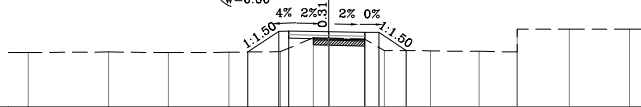
TRẮC NGANG CHI TIẾT  
TUYÊN NHÃNH

TL: 1/200 | Ký hiệu: TN-TN | Số tờ: 01/02  
Hoàn thành ngày: / /2026

CHỦ ĐẦU TƯ

Cọc:TD2  
Km:0+22.88

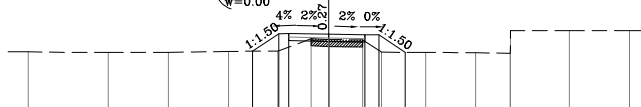
Đào nền 0.116 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 2.484 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m  
i<sub>1</sub>=2.00%  
i<sub>2</sub>=2.00%  
i<sub>3</sub>=0.00%



|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      | 3.74 | 3.76 | 3.76 | 4.76 | 4.76 | 4.71 | 4.71 | 3.81 |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      | 1.54 | 0.30 | 2    | 1.80 | 0.70 | 1.35 |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.72 | 3.74 | 3.71 | 3.73 | 3.76 | 4.45 | 4.44 | 4.38 | 4.71 | 3.82 | 3.80 | 3.77 |
| Khoảng cách lẻ  |      | 4.00 |      | 3.00 | 2.57 | 0.79 | 1.78 | 0.98 | 2.31 | 2.42 | 1.90 | 2.60 |

Cọc:P2  
Km:0+29.11

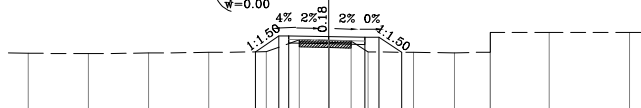
Đào nền 0.288 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 2.006 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m  
i<sub>1</sub>=2.00%  
i<sub>2</sub>=2.00%  
i<sub>3</sub>=0.00%



|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      | 3.85 | 3.87 | 3.87 | 4.71 | 4.67 | 4.67 | 3.80 |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      | 1.31 | 0.30 | 2    | 1.80 | 0.70 | 1.31 |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.82 | 3.79 | 3.80 | 3.84 | 3.87 | 4.48 | 4.44 | 4.42 | 4.67 | 3.81 | 3.79 | 3.78 |
| Khoảng cách lẻ  |      | 4.00 |      | 3.00 | 2.45 | 1.67 | 1.68 | 0.94 | 2.21 | 2.50 | 1.73 | 2.94 |

Cọc:TC2  
Km:0+35.34

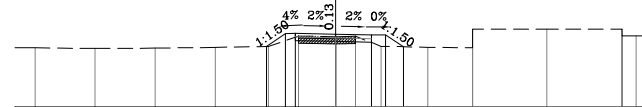
Đào nền 0.502 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 1.586 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m  
i<sub>1</sub>=2.00%  
i<sub>2</sub>=2.00%  
i<sub>3</sub>=0.00%



|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      | 3.90 | 3.98 | 3.98 | 4.66 | 4.63 | 4.63 | 3.88 |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      | 1.17 | 0.30 | 2    | 1.80 | 0.70 | 1.12 |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.83 | 3.81 | 3.84 | 3.87 | 3.91 | 4.50 | 4.48 | 4.44 | 4.63 | 3.90 | 3.87 | 3.85 |
| Khoảng cách lẻ  |      | 3.00 |      | 3.00 | 2.87 | 1.64 | 1.49 | 1.11 | 2.27 | 2.05 | 1.79 | 2.94 |

Cọc:3  
Km:0+40

Đào nền 0.809 m<sup>2</sup>  
Đắp nền 0.904 m<sup>2</sup>  
B mặt 3.800 m  
i<sub>1</sub>=2.00%  
i<sub>2</sub>=2.00%  
i<sub>3</sub>=0.00%



|                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |      |      |      |      | 4.02 | 4.02 | 4.02 | 4.63 | 4.58 | 4.58 | 4.01 |      |
| Khoảng cách lẻ  |      |      |      |      | 0.98 | 0.30 | 2    | 1.80 | 0.70 | 0.88 |      |      |
| Cao độ tự nhiên | 3.95 | 3.93 | 3.94 | 3.97 | 4.02 | 4.54 | 4.54 | 4.50 | 4.58 | 4.03 | 3.98 | 3.95 |
| Khoảng cách lẻ  |      | 3.00 |      | 3.00 | 2.64 | 1.52 | 1.84 | 1.00 | 2.32 | 2.25 | 1.96 | 3.70 |

Cọc:4  
Km:0+44.28

PHẠM VI NÚT GIAO

|                 |  |  |  |  |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------|--|--|--|--|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cao độ thiết kế |  |  |  |  | 4.17 | 4.18 | 4.19 | 4.21 | 4.25 | 4.54 | 4.55 | 4.59 | 4.63 | 4.62 | 4.61 | 4.62 |
| Khoảng cách lẻ  |  |  |  |  | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 2.54 | 1.57 | 1.89 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 |



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên |
|--------------|---------------------|--------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long |        |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    |        |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     |        |

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH

ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:  
TKBVTC

|   |                |               |
|---|----------------|---------------|
| TÊN BẢN VẼ:<br>TRẮC NGANG CHI TIẾT<br>TUYÊN NHÃNH |                |               |
| TL : 1/200  | Ký hiệu: TN-TN | Số tờ : 02/02 |
| Hoàn thành ngày: / / 2026                         |                |               |

CHỦ ĐẦU TƯ

**KHỐI LƯỢNG TRẮC TRANG CHI TIẾT**  
**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
**ĐXD: XÃ ĐỨC LẬP - TỈNH TÂY NINH**

| TÊN CỌC            | K/C LỀ | DIỆN TÍCH        |                |                | KHỐI LƯỢNG     |                     |                      |                  |                 |
|--------------------|--------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------|-----------------|
|                    |        | ĐÀO NỀN          | ĐÁP NỀN        | B MẶT          | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN K<br>≥ 0.95 | DIỆN TÍCH<br>BAN GẠT | CPĐD DÀY<br>18CM | BÊ TÔNG<br>M300 |
|                    |        | m <sup>2</sup>   | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup>      | m <sup>2</sup>       | m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup>  |
| <b>TUYẾN CHÍNH</b> |        |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| KM0+00             |        | PHẠM VI NÚT GIAO |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 3.5    |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| NG-1               |        | 1.418            | 0.017          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 8.475  |                  |                |                | 8.361          | 0.792               | 32.205               | 5.797            | 5.797           |
| D1                 |        | 0.555            | 0.17           | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 8.025  |                  |                |                | 2.227          | 4.558               | 30.495               | 5.489            | 5.489           |
| 1                  |        | 0                | 0.966          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 19.231 |                  |                |                | 0.000          | 21.048              | 73.078               | 13.154           | 13.154          |
| D2                 |        | 0                | 1.223          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 0.769  |                  |                |                | 0.000          | 0.939               | 2.922                | 0.526            | 0.526           |
| 2                  |        | 0                | 1.219          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 20     |                  |                |                | 0.000          | 25.330              | 76.000               | 13.680           | 13.680          |
| 3                  |        | 0                | 1.314          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 19.125 |                  |                |                | 0.000          | 22.730              | 72.675               | 13.082           | 13.082          |
| D3                 |        | 0                | 1.063          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 0.875  |                  |                |                | 0.000          | 0.933               | 3.325                | 0.599            | 0.599           |
| 4                  |        | 0                | 1.07           | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 19.548 |                  |                |                | 0.010          | 21.034              | 74.282               | 13.371           | 13.371          |
| TD4                |        | 0.001            | 1.082          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 0.452  |                  |                |                | 0.000          | 0.627               | 1.718                | 0.309            | 0.309           |
| H1                 |        | 0                | 1.694          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 3.155  |                  |                |                | 0.000          | 5.400               | 11.989               | 2.158            | 2.158           |
| P4                 |        | 0                | 1.729          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 3.607  |                  |                |                | 0.000          | 6.462               | 13.707               | 2.467            | 2.467           |
| TC4                |        | 0                | 1.854          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 10.366 |                  |                |                | 0.067          | 14.658              | 39.391               | 7.090            | 7.090           |
| D5                 |        | 0.013            | 0.974          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 2.871  |                  |                |                | 0.040          | 2.763               | 10.910               | 1.964            | 1.964           |
| 5                  |        | 0.015            | 0.951          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 7.872  |                  |                |                | 0.366          | 5.821               | 29.914               | 5.384            | 5.384           |
| TD6                |        | 0.078            | 0.528          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 2.592  |                  |                |                | 0.205          | 1.357               | 9.850                | 1.773            | 1.773           |
| P6                 |        | 0.08             | 0.519          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 2.592  |                  |                |                | 0.206          | 1.417               | 9.850                | 1.773            | 1.773           |
| TC6                |        | 0.079            | 0.574          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 6.945  |                  |                |                | 0.493          | 6.129               | 26.391               | 4.750            | 4.750           |
| 6                  |        | 0.063            | 1.191          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                    | 5.242  |                  |                |                | 0.165          | 6.272               | 19.920               | 3.586            | 3.586           |

| TÊN CỌC | K/C LỖ | DIỆN TÍCH        |                |                | KHỐI LƯỢNG     |                     |                      |                  |                 |
|---------|--------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------|-----------------|
|         |        | ĐÀO NỀN          | ĐÁP NỀN        | B MẶT          | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN K<br>≥ 0.95 | DIỆN TÍCH<br>BAN GẠT | CPĐD DÀY<br>18CM | BÊ TÔNG<br>M300 |
|         |        | m <sup>2</sup>   | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup>      | m <sup>2</sup>       | m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup>  |
| TD7     |        | 0                | 1.202          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.162  |                  |                |                | 0.000          | 4.986               | 15.816               | 2.847            | 2.847           |
| P7      |        | 0                | 1.194          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.162  |                  |                |                | 0.000          | 5.005               | 15.816               | 2.847            | 2.847           |
| TC7     |        | 0                | 1.211          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 3.057  |                  |                |                | 0.002          | 3.736               | 11.617               | 2.091            | 2.091           |
| TD8     |        | 0.001            | 1.233          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 3.377  |                  |                |                | 0.002          | 3.742               | 12.833               | 2.310            | 2.310           |
| 7       |        | 0                | 0.983          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 3.026  |                  |                |                | 0.000          | 2.891               | 11.499               | 2.070            | 2.070           |
| P8      |        | 0                | 0.928          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 6.403  |                  |                |                | 0.000          | 6.083               | 24.331               | 4.380            | 4.380           |
| TC8     |        | 0                | 0.972          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 9.751  |                  |                |                | 0.000          | 12.969              | 37.054               | 6.670            | 6.670           |
| NG-2    |        | 0                | 1.688          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 0.82   |                  |                |                | 0.000          | 1.383               | 3.116                | 0.561            | 0.561           |
| 8       |        | 0                | 1.684          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 7.188  |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| D9      |        | PHẠM VI NÚT GIAO |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.106  |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| TD10    |        |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.204  |                  |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| P10     |        | 0                | 1.368          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.204  |                  |                |                | 0.057          | 4.650               | 15.975               | 2.876            | 2.876           |
| TC10    |        | 0.027            | 0.844          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 0.298  |                  |                |                | 0.008          | 0.249               | 1.132                | 0.204            | 0.204           |
| H2      |        | 0.029            | 0.828          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.127  |                  |                |                | 0.142          | 3.333               | 15.683               | 2.823            | 2.823           |
| TD11    |        | 0.04             | 0.787          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 6.183  |                  |                |                | 1.320          | 3.088               | 23.495               | 4.229            | 4.229           |
| P11     |        | 0.387            | 0.212          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 6.183  |                  |                |                | 2.235          | 1.416               | 23.495               | 4.229            | 4.229           |
| TC11    |        | 0.336            | 0.246          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 0.728  |                  |                |                | 0.122          | 0.498               | 2.766                | 0.498            | 0.498           |
| TD12    |        | 0                | 1.121          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 2.78   |                  |                |                | 0.000          | 3.151               | 10.564               | 1.902            | 1.902           |
| 9       |        | 0                | 1.146          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 4.6    |                  |                |                | 0.000          | 7.788               | 17.480               | 3.146            | 3.146           |
| P12     |        | 0                | 2.24           | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 7.38   |                  |                |                | 0.000          | 16.764              | 28.044               | 5.048            | 5.048           |
| TC12    |        | 0                | 2.303          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 6.386  |                  |                |                | 0.000          | 14.362              | 24.267               | 4.368            | 4.368           |
| TD13    |        | 0                | 2.195          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|         | 1.633  |                  |                |                | 0.000          | 2.812               | 6.205                | 1.117            | 1.117           |
| 10      |        | 0                | 1.249          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |

| TÊN CQC                  | K/C LỄ | DIỆN TÍCH      |                |                | KHỐI LƯỢNG     |                     |                      |                  |                 |
|--------------------------|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------|-----------------|
|                          |        | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN        | B MẶT          | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN K<br>≥ 0.95 | DIỆN TÍCH<br>BAN GẠT | CPĐD DÀY<br>18CM | BÊ TÔNG<br>M300 |
|                          |        | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup>      | m <sup>2</sup>       | m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup>  |
|                          | 2.613  |                |                |                | 0.000          | 3.179               | 9.929                | 1.787            | 1.787           |
| P13                      |        | 0              | 1.184          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 4.246  |                |                |                | 0.000          | 5.053               | 16.135               | 2.904            | 2.904           |
| TC13                     |        | 0              | 1.196          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 13.142 |                |                |                | 0.000          | 17.919              | 49.940               | 8.989            | 8.989           |
| 11                       |        | 0              | 1.531          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 5.362  |                |                |                | 0.000          | 8.515               | 20.376               | 3.668            | 3.668           |
| D14                      |        | 0              | 1.645          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 10.735 |                |                |                | 0.000          | 18.368              | 42.940               | 7.729            | 7.729           |
| TD15                     |        | 0              | 1.777          | 4.2            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 3.902  |                |                |                | 0.098          | 6.479               | 16.999               | 3.060            | 3.060           |
| 12                       |        | 0.05           | 1.544          | 4.513          |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 2.702  |                |                |                | 0.069          | 4.114               | 12.312               | 2.216            | 2.216           |
| P15                      |        | 0.001          | 1.501          | 4.6            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 6.605  |                |                |                | 0.003          | 14.944              | 29.062               | 5.231            | 5.231           |
| TC15                     |        | 0              | 3.024          | 4.2            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 10.693 |                |                |                | 0.000          | 32.122              | 42.772               | 7.699            | 7.699           |
| H3                       |        | 0              | 2.984          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 9.03   |                |                |                | 0.000          | 28.846              | 34.314               | 6.177            | 6.177           |
| D16                      |        | 0              | 3.405          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 5.949  |                |                |                | 0.000          | 20.200              | 22.606               | 4.069            | 4.069           |
| TD17                     |        | 0              | 3.386          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 5.021  |                |                |                | 0.000          | 13.835              | 19.080               | 3.434            | 3.434           |
| 13                       |        | 0              | 2.125          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 3.563  |                |                |                | 0.000          | 7.552               | 13.539               | 2.437            | 2.437           |
| P17                      |        | 0              | 2.114          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 8.584  |                |                |                | 1.185          | 15.455              | 32.619               | 5.871            | 5.871           |
| TC17                     |        | 0.276          | 1.487          | 3.8            |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 6.649  |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| NG-4                     |        |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 1.204  |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| 14                       |        |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
|                          | 0.76   |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| KM0+340.76               |        |                |                |                |                |                     |                      |                  |                 |
| <b>Tổng tuyến chính:</b> |        |                |                |                | <b>17.383</b>  | <b>443.755</b>      | <b>1202.430</b>      | <b>216.437</b>   | <b>216.437</b>  |

| TÊN CQC | K/C LỄ | DIỆN TÍCH      |                |                | KHỐI LƯỢNG     |                     |                      |                  |                 |
|---------|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------|-----------------|
|         |        | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN        | B MẶT          | ĐÀO NỀN        | ĐÁP NỀN K<br>≥ 0.95 | DIỆN TÍCH<br>BAN GẠT | CPĐD DÀY<br>18CM | BÊ TÔNG<br>M300 |
|         |        | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup>      | m <sup>2</sup>       | m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup>  |

| TUYẾN NHÁNH                           |       |                  |       |     |               |                |                 |                |                |
|---------------------------------------|-------|------------------|-------|-----|---------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| KM0                                   |       | PHẠM VI NÚT GIAO |       |     |               |                |                 |                |                |
|                                       | 6.89  |                  |       |     |               |                |                 |                |                |
| NG-3                                  |       | 0                | 1.917 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 4.665 |                  |       |     | 0.005         | 8.395          | 17.727          | 3.191          | 3.191          |
| TD1                                   |       | 0.002            | 1.682 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 4.309 |                  |       |     | 0.017         | 9.676          | 16.374          | 2.947          | 2.947          |
| P1                                    |       | 0.006            | 2.809 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 4.136 |                  |       |     | 0.136         | 11.419         | 15.717          | 2.829          | 2.829          |
| 2                                     |       | 0.06             | 2.713 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 0.172 |                  |       |     | 0.011         | 0.470          | 0.654           | 0.118          | 0.118          |
| TC1                                   |       | 0.063            | 2.748 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 2.704 |                  |       |     | 0.242         | 7.074          | 10.275          | 1.850          | 1.850          |
| TD2                                   |       | 0.116            | 2.484 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 6.232 |                  |       |     | 1.259         | 13.991         | 23.682          | 4.263          | 4.263          |
| P2                                    |       | 0.288            | 2.006 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 6.231 |                  |       |     | 2.461         | 11.191         | 23.678          | 4.262          | 4.262          |
| TC2                                   |       | 0.502            | 1.586 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 4.661 |                  |       |     | 3.055         | 5.803          | 17.712          | 3.188          | 3.188          |
| 3                                     |       | 0.809            | 0.904 | 3.8 |               |                |                 |                |                |
|                                       | 4.278 |                  |       |     |               |                |                 |                |                |
| 4                                     |       | PHẠM VI NÚT GIAO |       |     |               |                |                 |                |                |
| <b>Tổng tuyến nhánh:</b>              |       |                  |       |     | <b>7.186</b>  | <b>68.018</b>  | <b>125.818</b>  | <b>22.647</b>  | <b>22.647</b>  |
| <b>TỔNG TUYẾN CHÍNH + TUYẾN NHÁNH</b> |       |                  |       |     | <b>24.569</b> | <b>511.773</b> | <b>1328.248</b> | <b>239.085</b> | <b>239.085</b> |

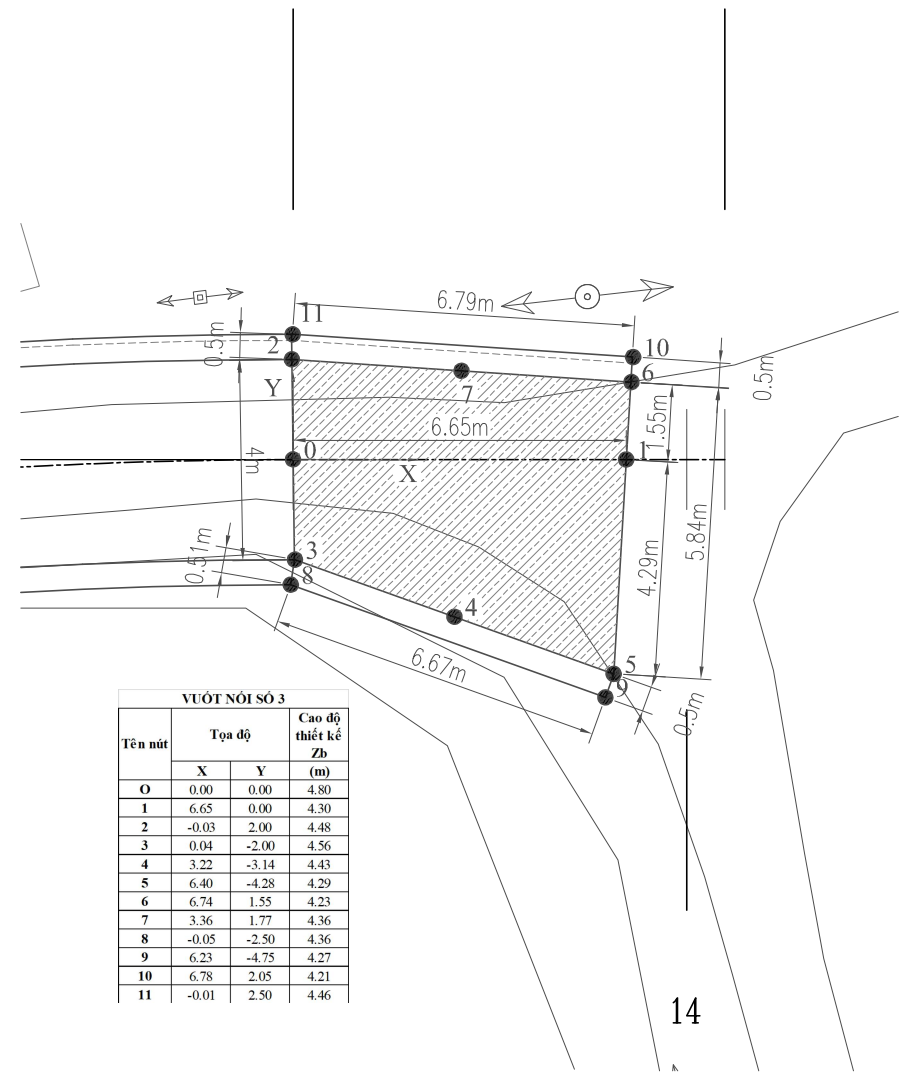
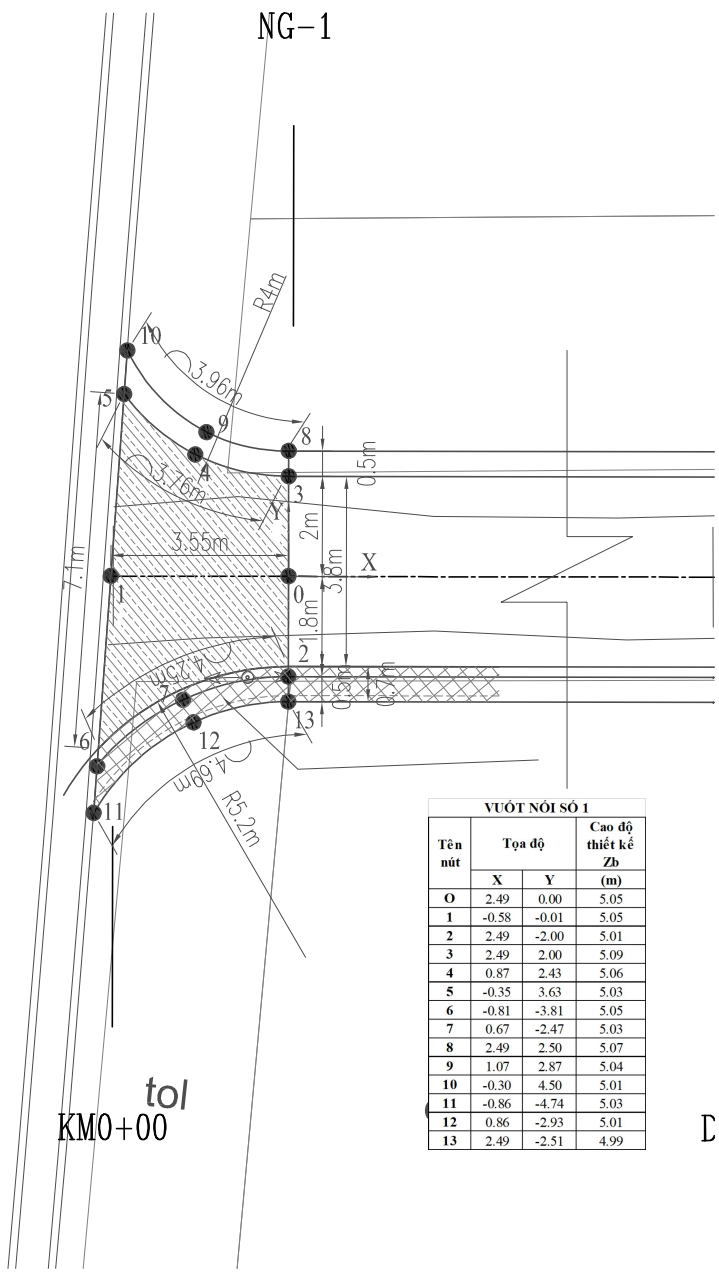
**GHI CHÚ:**

- Khối lượng bê tông M300 và CPĐD đã tính trừ phần rãnh thu nước chiếm chỗ

NG-1

TC17

KM0+340.76



**VUỐT NỐI SỐ 1**

| Tên nút | Tọa độ |       | Cao độ thiết kế Zb (m) |
|---------|--------|-------|------------------------|
|         | X      | Y     |                        |
| 0       | 2.49   | 0.00  | 5.05                   |
| 1       | -0.58  | -0.01 | 5.05                   |
| 2       | 2.49   | -2.00 | 5.01                   |
| 3       | 2.49   | 2.00  | 5.09                   |
| 4       | 0.87   | 2.43  | 5.06                   |
| 5       | -0.35  | 3.63  | 5.03                   |
| 6       | -0.81  | -3.81 | 5.05                   |
| 7       | 0.67   | -2.47 | 5.03                   |
| 8       | 2.49   | 2.50  | 5.07                   |
| 9       | 1.07   | 2.87  | 5.04                   |
| 10      | -0.30  | 4.50  | 5.01                   |
| 11      | -0.86  | -4.74 | 5.03                   |
| 12      | 0.86   | -2.93 | 5.01                   |
| 13      | 2.49   | -2.51 | 4.99                   |

**VUỐT NỐI SỐ 3**

| Tên nút | Tọa độ |       | Cao độ thiết kế Zb (m) |
|---------|--------|-------|------------------------|
|         | X      | Y     |                        |
| 0       | 0.00   | 0.00  | 4.80                   |
| 1       | 6.65   | 0.00  | 4.30                   |
| 2       | -0.03  | 2.00  | 4.48                   |
| 3       | 0.04   | -2.00 | 4.56                   |
| 4       | 3.22   | -3.14 | 4.43                   |
| 5       | 6.40   | -4.28 | 4.29                   |
| 6       | 6.74   | 1.55  | 4.23                   |
| 7       | 3.36   | 1.77  | 4.36                   |
| 8       | -0.05  | -2.50 | 4.36                   |
| 9       | 6.23   | -4.75 | 4.27                   |
| 10      | 6.78   | 2.05  | 4.21                   |
| 11      | -0.01  | 2.50  | 4.46                   |



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

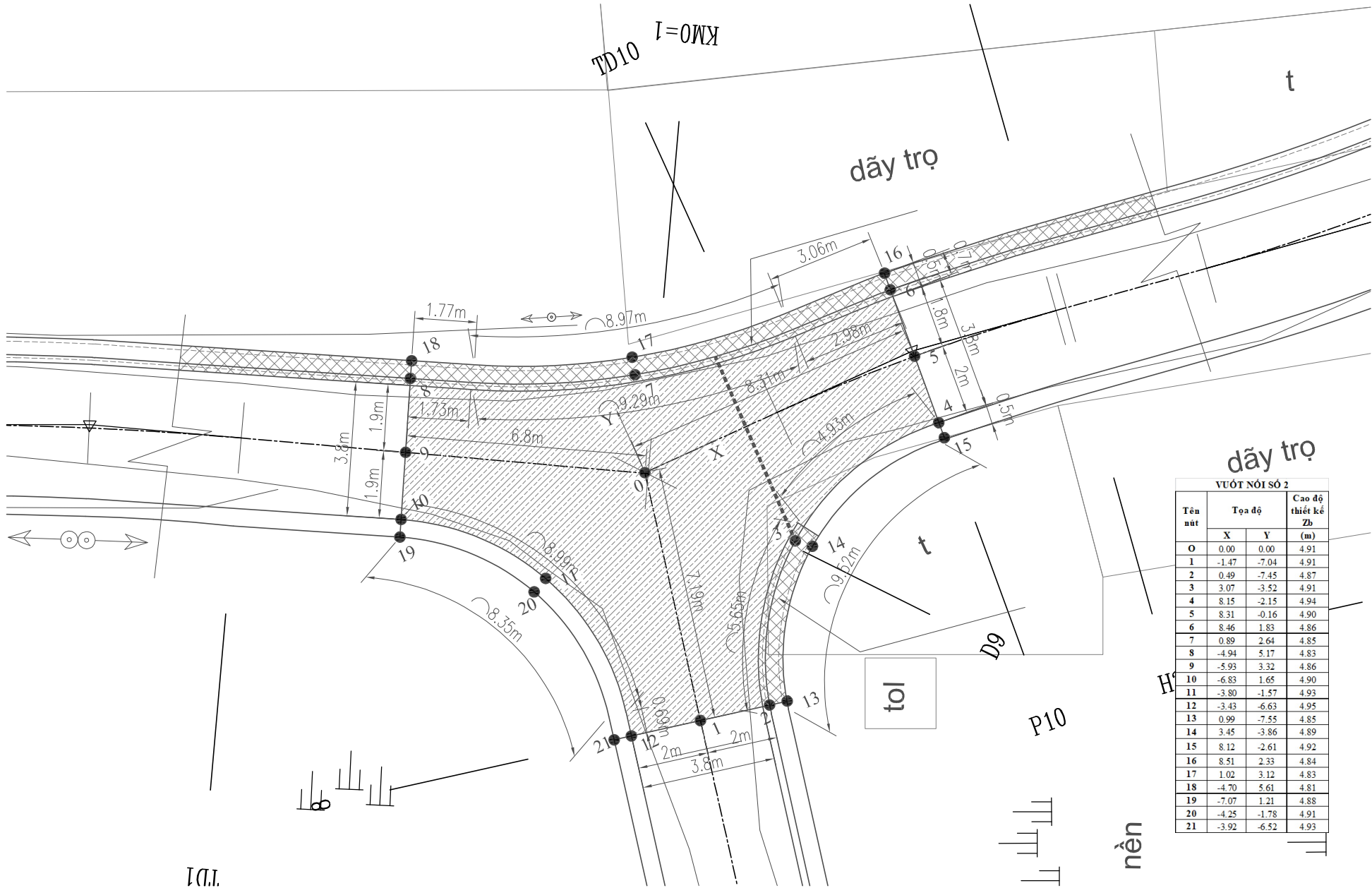
|  |              |                     |                    |
|--|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|  | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|  | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thành    | <i>[Signature]</i> |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

|   |             |              |
|---|-------------|--------------|
| <b>TÊN BẢN VẼ:</b><br>CHI TIẾT NÚT GIAO |             |              |
| TL :1/100                               | Ký hiệu: VN | Số tờ :01/03 |
| Hoàn thành ngày: / /2026                |             |              |

**CHỦ ĐẦU TƯ**



**VƯỢT NỐI SỐ 2**

| Tên nút | Tọa độ |       | Cao độ thiết kế Zb (m) |
|---------|--------|-------|------------------------|
|         | X      | Y     |                        |
| 0       | 0.00   | 0.00  | 4.91                   |
| 1       | -1.47  | -7.04 | 4.91                   |
| 2       | 0.49   | -7.45 | 4.87                   |
| 3       | 3.07   | -3.52 | 4.91                   |
| 4       | 8.15   | -2.15 | 4.94                   |
| 5       | 8.31   | -0.16 | 4.90                   |
| 6       | 8.46   | 1.83  | 4.86                   |
| 7       | 0.89   | 2.64  | 4.85                   |
| 8       | -4.94  | 5.17  | 4.83                   |
| 9       | -5.93  | 3.32  | 4.86                   |
| 10      | -6.83  | 1.65  | 4.90                   |
| 11      | -3.80  | -1.57 | 4.93                   |
| 12      | -3.43  | -6.63 | 4.95                   |
| 13      | 0.99   | -7.55 | 4.85                   |
| 14      | 3.45   | -3.86 | 4.89                   |
| 15      | 8.12   | -2.61 | 4.92                   |
| 16      | 8.51   | 2.33  | 4.84                   |
| 17      | 1.02   | 3.12  | 4.83                   |
| 18      | -4.70  | 5.61  | 4.81                   |
| 19      | -7.07  | 1.21  | 4.88                   |
| 20      | -4.25  | -1.78 | 4.91                   |
| 21      | -3.92  | -6.52 | 4.93                   |



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

|                                    |              |                     |                    |
|------------------------------------|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|                                    | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|                                    | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
|                                    | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

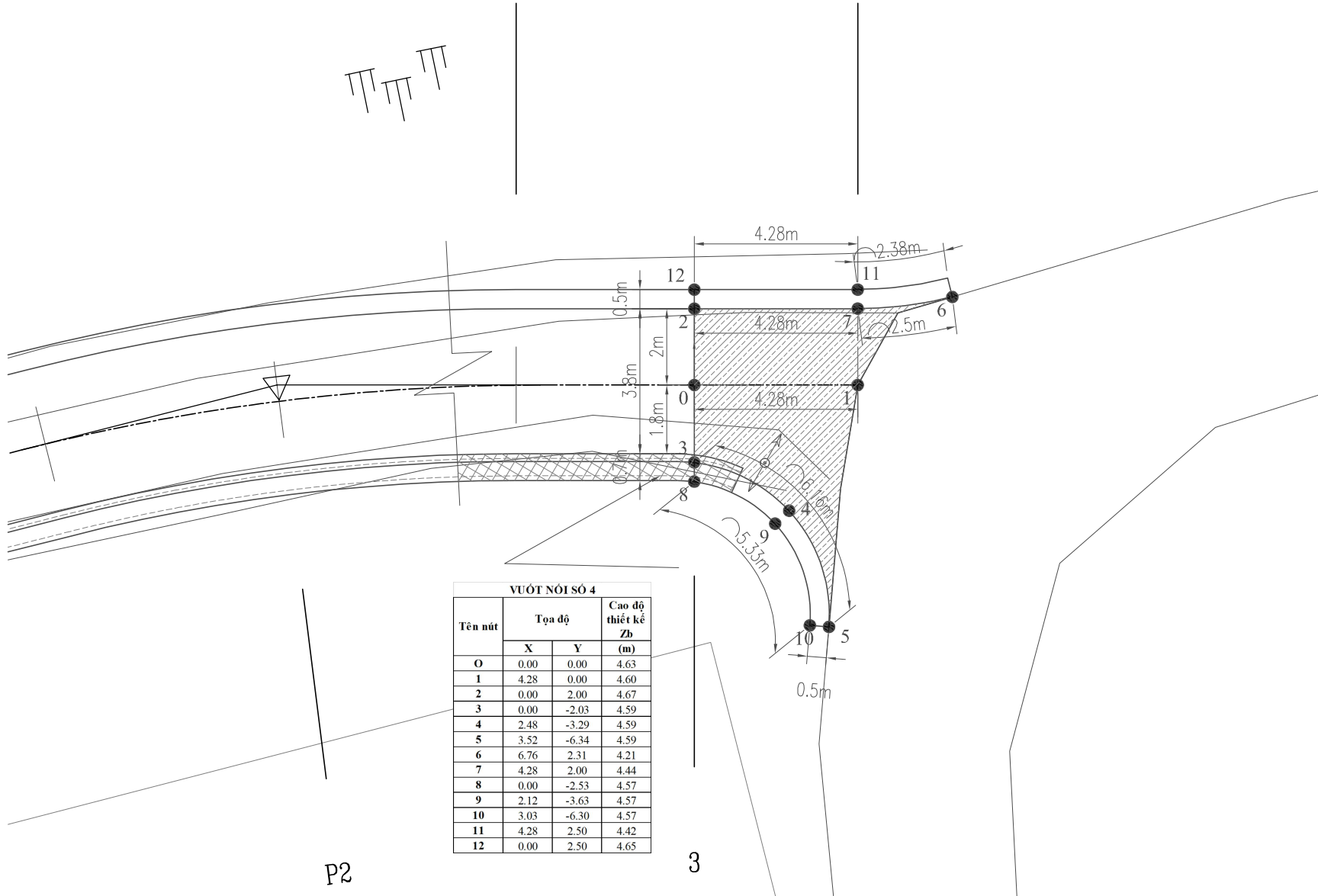
**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

|                    |                                  |             |              |
|--------------------|----------------------------------|-------------|--------------|
| BƯỚC TK:<br>TKBVTC | TÊN BẢN VẼ:<br>CHI TIẾT NÚT GIAO |             |              |
|                    | TL :1/100                        | Ký hiệu: VN | Số tờ :02/03 |
|                    | Hoàn thành ngày: / /2026         |             |              |

CHỦ ĐẦU TƯ

TC2

4



**VUỐT NỐI SỐ 4**

| Tên nút | Tọa độ |       | Cao độ thiết kế Zb (m) |
|---------|--------|-------|------------------------|
|         | X      | Y     |                        |
| 0       | 0.00   | 0.00  | 4.63                   |
| 1       | 4.28   | 0.00  | 4.60                   |
| 2       | 0.00   | 2.00  | 4.67                   |
| 3       | 0.00   | -2.03 | 4.59                   |
| 4       | 2.48   | -3.29 | 4.59                   |
| 5       | 3.52   | -6.34 | 4.59                   |
| 6       | 6.76   | 2.31  | 4.21                   |
| 7       | 4.28   | 2.00  | 4.44                   |
| 8       | 0.00   | -2.53 | 4.57                   |
| 9       | 2.12   | -3.63 | 4.57                   |
| 10      | 3.03   | -6.30 | 4.57                   |
| 11      | 4.28   | 2.50  | 4.42                   |
| 12      | 0.00   | 2.50  | 4.65                   |

P2

3



C. TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
ĐD XD: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

**TÊN BẢN VẼ:**  
**CHI TIẾT NÚT GIAO**  
TL : 1/100 | Ký hiệu: VN | Số tờ : 03/03  
Hoàn thành ngày: / / 2026

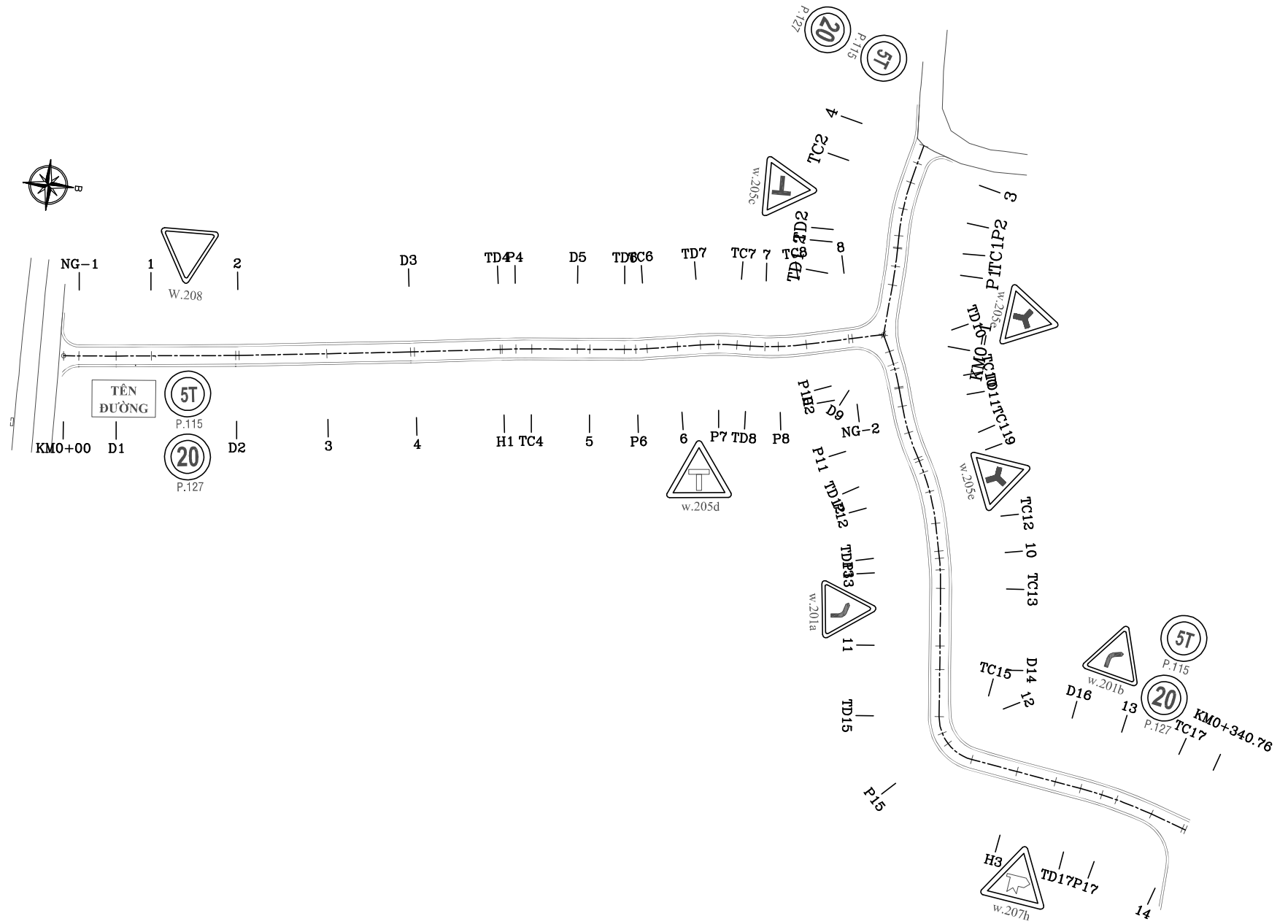
CHỦ ĐẦU TƯ

## KHỐI LƯỢNG VUỐT NỔI

CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐỨC LẬP - TỈNH TÂY NINH

| Tên nút giao     | Chênh cao TB<br>mặt đường | Diện tích<br>mặt đường | Diện tích<br>lề đường | Chiều dài<br>taluy | Chiều dài<br>ván<br>khuôn | Khối lượng<br>đắp đất<br>K>0.95 | Khối lượng<br>đào nền | Khối lượng<br>BTXM dày<br>18cm | Khối lượng<br>CPĐD dày<br>18cm |              |
|------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------|
|                  | (m)                       | (m <sup>2</sup> )      | (m <sup>2</sup> )     | (m)                | (m)                       | (m <sup>3</sup> )               | (m <sup>3</sup> )     | (m <sup>3</sup> )              | (m <sup>3</sup> )              |              |
| Vuốt nổi số 1    | 0.00                      | 16.96                  | 1.95                  | 8.65               | 3.76                      | 0.00                            | 6.11                  | 3.05                           | 3.05                           |              |
| Vuốt nổi số 2    | 0.50                      | 92.12                  | 7.04                  | 34.67              | 28.61                     | 22.92                           | 0.00                  | 16.58                          | 16.58                          |              |
| Vuốt nổi số 3    | 0.15                      | 32.47                  | 6.73                  | 13.46              | 13.46                     | 1.24                            | 6.82                  | 5.84                           | 5.84                           |              |
| Vuốt nổi số 4    | 0.09                      | 21.95                  | 5.67                  | 11.99              | 12.94                     | 0.58                            | 5.93                  | 3.95                           | 3.95                           |              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                           |                        |                       |                    |                           | <b>58.77</b>                    | <b>24.74</b>          | <b>18.85</b>                   | <b>29.43</b>                   | <b>29.43</b> |



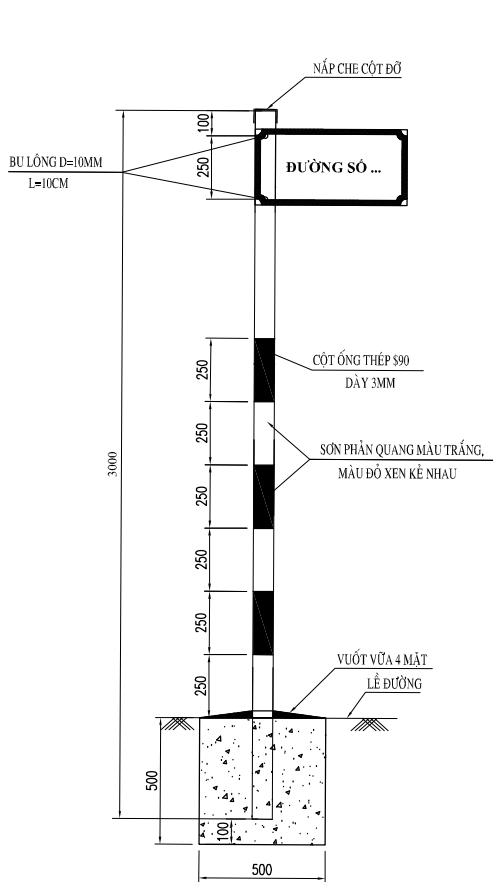
C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

|  |              |                     |                    |
|--|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|  | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|  | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

CÔNG TRÌNH:  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
 ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

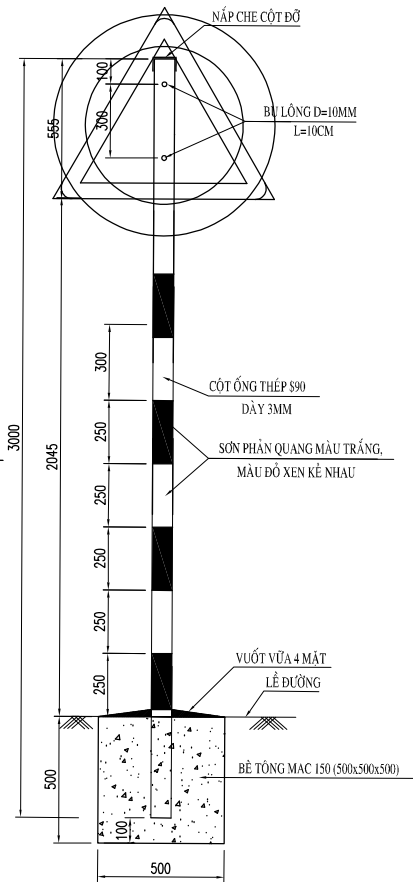
|                    |   |               |             |
|--------------------|---|---------------|-------------|
| BƯỚC TK:<br>TKBVTC | <u>TÊN BẢN VẼ:</u><br><b>BÌNH ĐỒ AN TOÀN GIAO THÔNG</b> |               |             |
|                    | TL : 1/1000   | Ký hiệu: ATGT | Số tờ : 1/1 |
|                    | Hoàn thành ngày: / /2026                                |               |             |

CHỦ ĐẦU TƯ



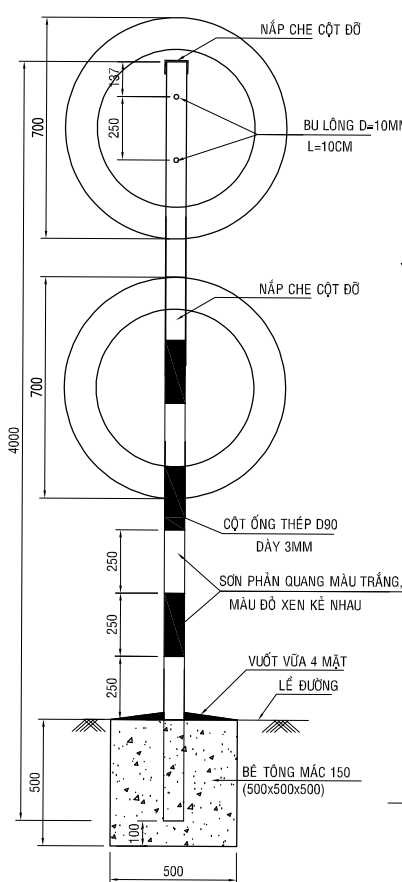
**CẤU TẠO CỘT BIỂN TÊN ĐƯỜNG**

TỈ LỆ : 1/20



**CẤU TẠO CỘT BIỂN BÁO**

TỈ LỆ : 1/20  
(1 CỘT 1 BIỂN BÁO)

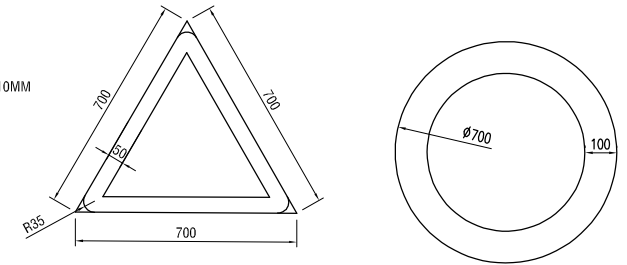


**CẤU TẠO CỘT BIỂN BÁO**

TỈ LỆ : 1/20  
(CỘT 1 BIỂN BÁO)

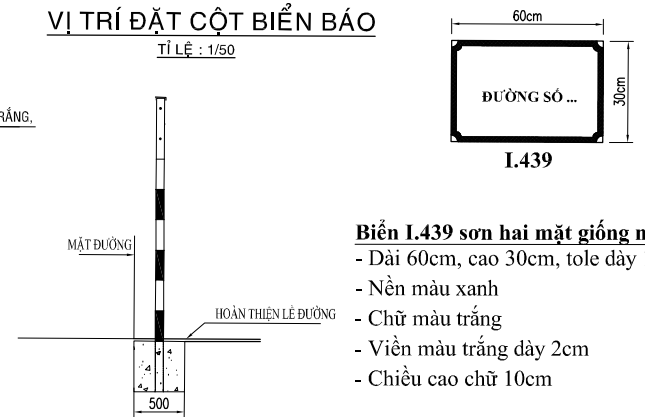
**CÁC BIỂU BÁO ĐƯỢC SỬ DỤNG**

TỈ LỆ : 1/20



**VỊ TRÍ ĐẶT CỘT BIỂN BÁO**

TỈ LỆ : 1/50



**Biển I.439 sơn hai mặt giống nhau**

- Dài 60cm, cao 30cm, tole dày 1ly.
- Nền màu xanh
- Chữ màu trắng
- Viền màu trắng dày 2cm
- Chiều cao chữ 10cm

**GHI CHÚ :**

- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ, ĐỀU TÍNH BẰNG MILIMÉT.
- HỆ THỐNG BIỂU BÁO ĐƯỢC BỐ TRÍ THEO ĐIỀU LỆ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ QCVN41-2019 CỦA BỘ GTVT VÀ THEO TCVN 7887:2008.



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

|  |              |                     |                    |
|--|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|  | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|  | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
**ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh**

|                        |   |             |               |
|------------------------|---|-------------|---------------|
| BƯỚC TK:<br><br>TKBVTC | TÊN BẢN VẼ:<br><b>CHI TIẾT BIỂN BÁO</b> |             |               |
|                        | TL :                                    | Ký hiệu: BB | Số tờ : 01/01 |
|                        | Hoàn thành ngày: / /2026                |             |               |

CHỦ ĐẦU TƯ

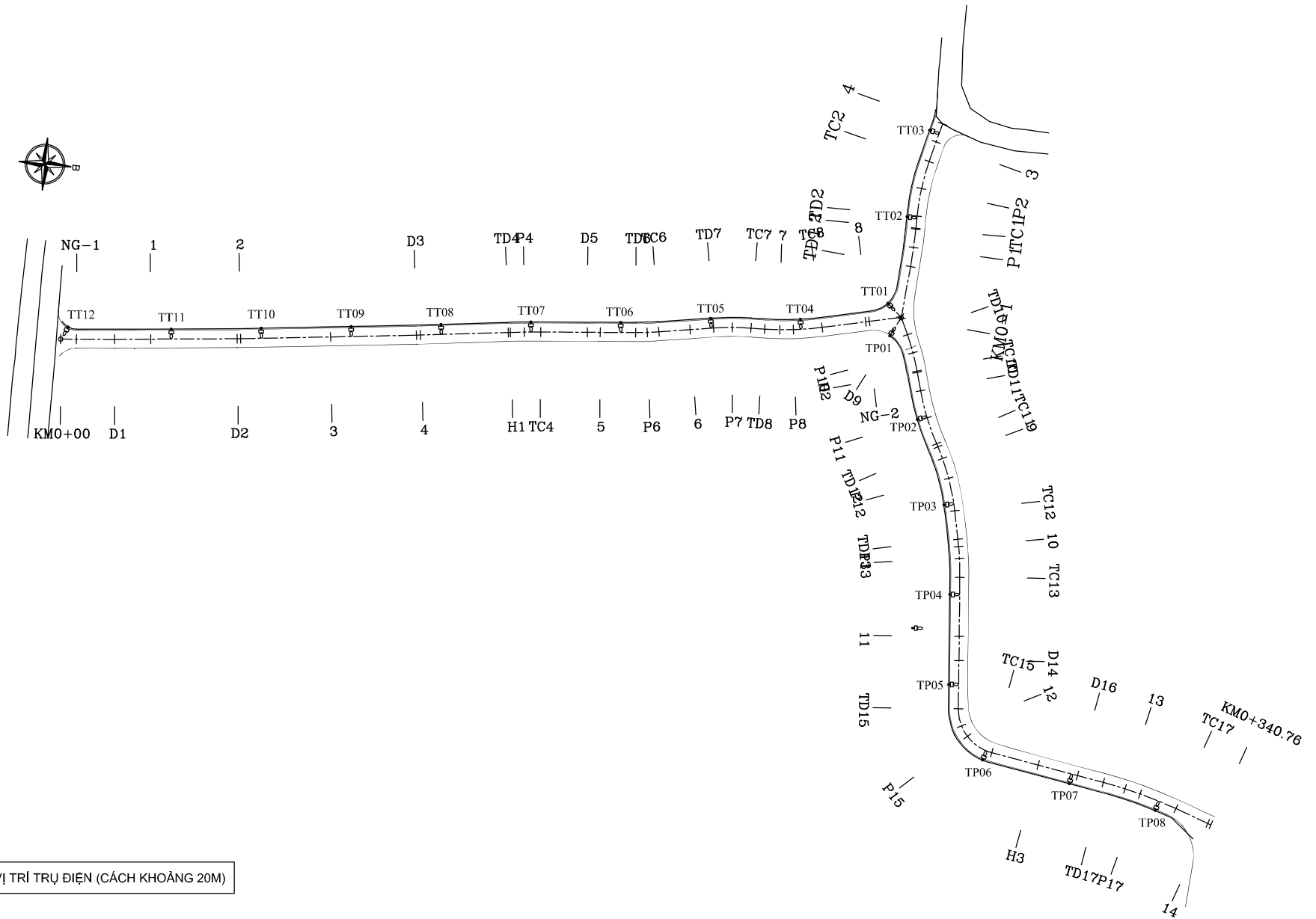
**BẢNG THỐNG KÊ CỌC TIÊU, BIÊN BÁO**  
**CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
**ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỨC LẬP - TỈNH TÂY NINH**

**I. BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI BIÊN BÁO**

| HÌNH DẠNG        | SỐ LƯỢNG | CHI TIẾT |
|------------------|----------|----------|
| CHỮ NHẬT (30x60) | 1        | XEM BD   |
| TRÒN (D70)       | 6        |          |
| TAM GIÁC (C70)   | 8        |          |

**II. BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI TRỤ BIÊN BÁO**

| HÌNH DẠNG    | SỐ LƯỢNG | CHI TIẾT |
|--------------|----------|----------|
| TRỤ ĐƠN (3m) | 9        | XEM BD   |
| TRỤ ĐÔI (4m) | 3        |          |



☐☐ VỊ TRÍ TRỤ ĐIỆN (CÁCH KHOẢNG 20M)



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

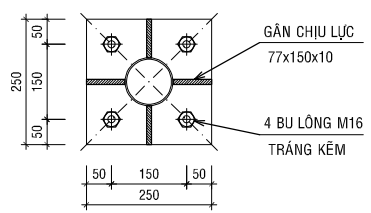
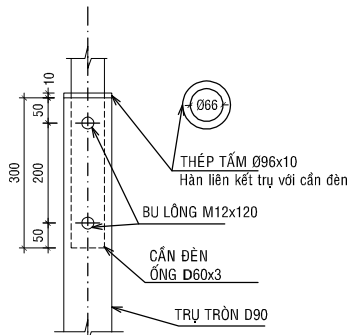
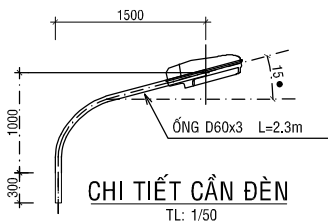
|  |              |                 |            |
|--|--------------|-----------------|------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên       | Ký tên     |
|  | CT. Thiết kế | Bùi Thái Sinh   | <i>Sb</i>  |
|  | Thiết kế     | Bùi Thái Sinh   | <i>Sb</i>  |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành | <i>ĐVT</i> |

CÔNG TRÌNH:  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ỨT ĐẢNH**  
ĐD XD: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

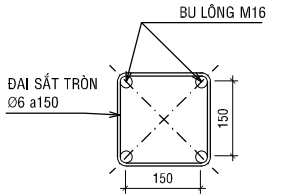
TÊN BẢN VẼ:  
**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

|                          |             |             |
|--------------------------|-------------|-------------|
| <b>BÌNH ĐỒ TRỤ ĐÈN</b>   |             |             |
| TL : 1/1000              | Ký hiệu: CS | Số tờ : 1/1 |
| Hoàn thành ngày: / /2026 |             |             |

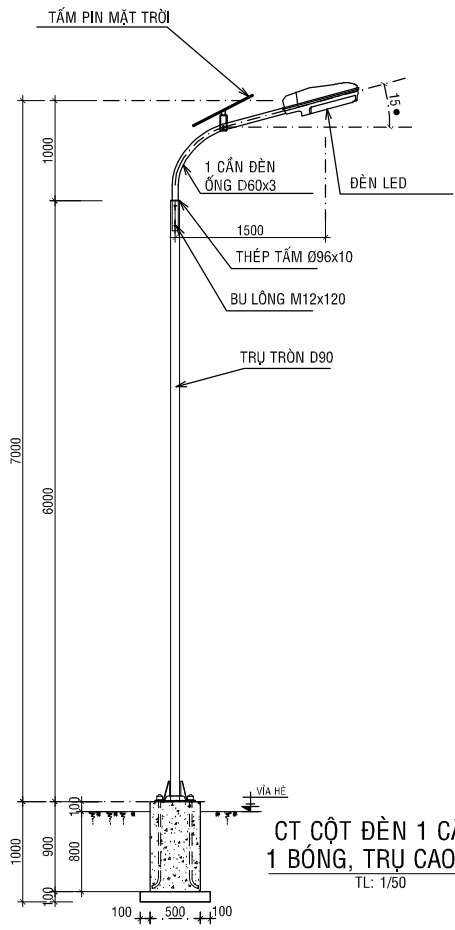
**CHỦ ĐẦU TƯ**



CHI TIẾT NỐI CẢN VỚI TRỤ ĐÈN TL: 1/10

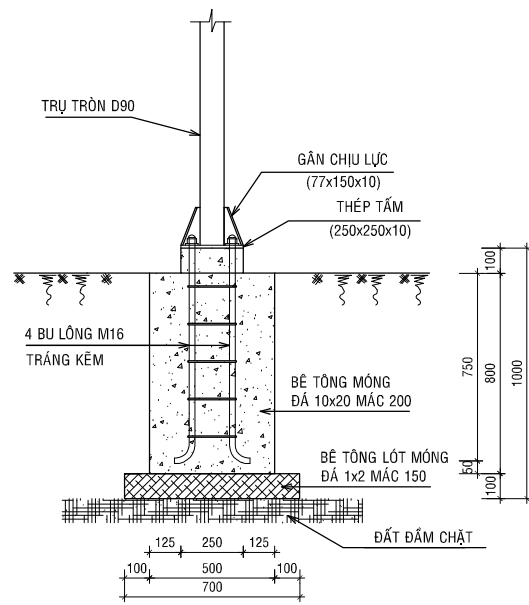


MẶT CẮT A-A TL: 1/10

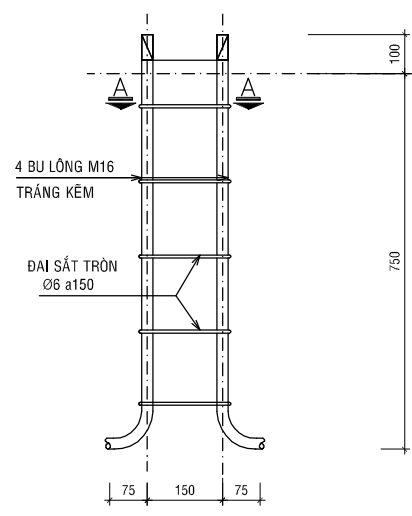


CT CỘT ĐÈN 1 CẢN, 1 BÓNG, TRỤ CAO 6M TL: 1/50

- 1. Thông số đèn**
- Công suất tương đương: 100W
  - Quang thông: 1200lm
  - Chất liệu vỏ: Nhôm đúc (ADC12)
  - Cấp bảo vệ vỏ ngoài: IP66
  - Bảo vệ chịu va đập: IK08
  - Điện áp: 3.2V
  - Dạng phân bố: (150x90)°C
  - Nhiệt độ hoạt động: -10 - +40°C
  - Kích thước đèn: 205x513x90mm
  - Bảo hành: 2 năm
- 2. Tấm pin năng lượng mặt trời**
- Công nghệ: Mono Crystalline
  - Công suất: 20W
  - Điện áp: 6V
  - Kích thước: 450x350x17mm
  - Khối lượng: 1.5Kg
- 3. Pin lưu điện**
- Công nghệ: Lithium-Ion (LiFePO4)
  - Dung lượng: 15Ah
  - Điện áp: 3.2V
  - Tuổi thọ: 20.000h
- 4. Thông số module LED**
- Chip LED: 3030 SAMSUNG
  - Hiệu suất LED: 200lm/W
  - Nhiệt độ màu: 6500K
  - Chỉ số hoàn màu: Ra >70
  - Tuổi thọ L70: 100,000 Hrs @ 25°C
- 5. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm**
- TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014
  - TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011
  - TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014
  - Hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001:2015
  - Hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015
  - Tiêu chuẩn môi trường: RoHS



CHI TIẾT MÓNG CỘT ĐÈN ĐIỂN HÌNH TL: 1/20



CT CỐT THÉP CHO MÓNG CỘT ĐÈN TL: 1/10

- YÊU CẦU KỸ THUẬT**
- SAU KHI CHẾ TẠO, CÁC MỐI HÀN PHẢI ĐƯỢC MÀI PHẪNG, SƠN CHỐNG GỈ
  - CÁC TRỤ, CẢN ĐÈN SỬ DỤNG SẮT TRẮNG KẼM
  - HÀN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN AWS 1.1
  - TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC GHI THEO ĐƠN VỊ MM.



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

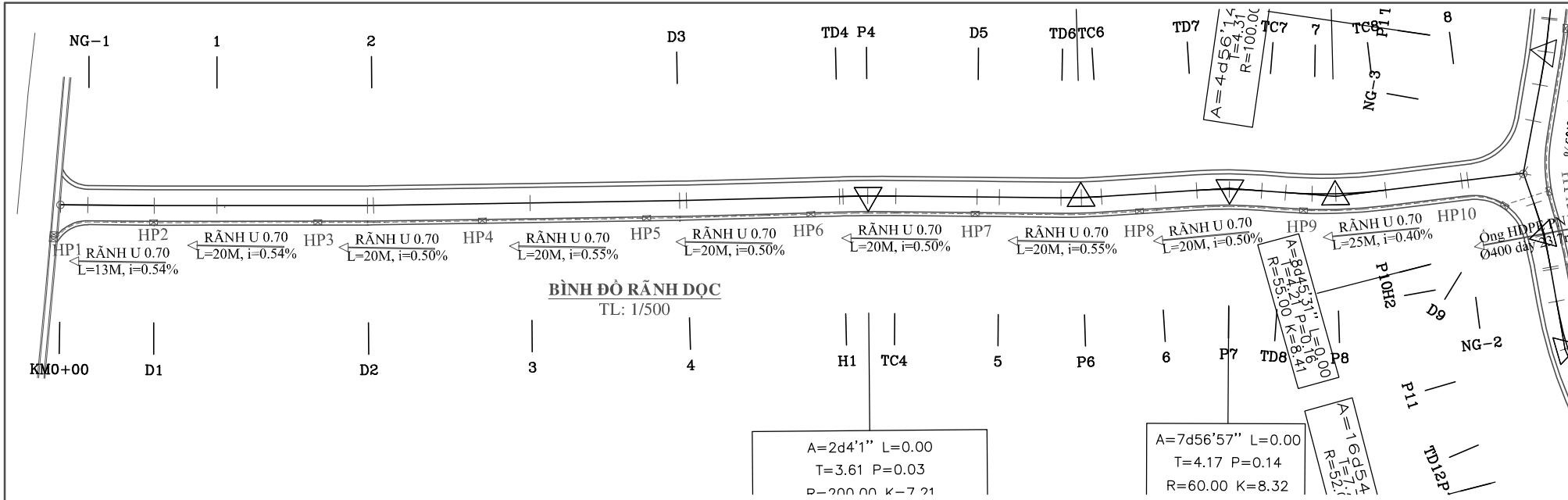
| Chức danh    | Họ và tên       | Ký tên       |
|--------------|-----------------|--------------|
| CT. Thiết kế | Bùi Thái Sinh   | <i>Sinh</i>  |
| Thiết kế     | Bùi Thái Sinh   | <i>Sinh</i>  |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành | <i>Thành</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ỨT ĐÁNH**  
**ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh**

**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

| TÊN BẢN VẼ:              |             |             |
|--------------------------|-------------|-------------|
| CHI TIẾT ĐÈN CHIẾU SÁNG  |             |             |
| TL : như trên            | Ký hiệu: CS | Số tờ : 1/1 |
| Hoàn thành ngày: / /2026 |             |             |

**CHỦ ĐẦU TƯ**



**TRẮC ĐỌC RÃNH DỌC BÊN PHẢI TUYẾN**  
TL: 1/1000

Km 0+00

Đầu nối rãnh  
BTCCT hiện trạng  
đường TL9

|                            | 1                  | 2                  | 3                  | 4                  | 5                  | 6                  | 7                  | 8                  | 9                  | 10                 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| CAO ĐỘ ĐỈNH HỔ THU - GA    | +5.05              | +5.00              | +4.99              | +4.97              | +4.96              | +4.94              | +4.92              | +4.91              | +4.89              | +4.87              |
| ĐỘ DỐC TK (%) / K/C(m)     | i=0.54%<br>Lga=14m | i=0.54%<br>Lga=21m | i=0.50%<br>Lga=21m | i=0.55%<br>Lga=21m | i=0.50%<br>Lga=21m | i=0.50%<br>Lga=21m | i=0.55%<br>Lga=21m | i=0.50%<br>Lga=21m | i=0.40%<br>Lga=21m | i=0.40%<br>Lga=26m |
| CĐ ĐẶT & C/D RÃNH (m)      | +4.25<br>Lr=13m    | +4.32<br>Lr=20m    | +4.31<br>Lr=20m    | +4.29<br>Lr=20m    | +4.28<br>Lr=20m    | +4.26<br>Lr=20m    | +4.24<br>Lr=20m    | +4.23<br>Lr=20m    | +4.21<br>Lr=20m    | +4.19<br>Lr=25m    |
| CAO ĐỘ ĐÁY HỔ THU - GA (m) | +3.95              | +3.90              | +3.89              | +3.87              | +3.86              | +3.84              | +3.82              | +3.81              | +3.79              | +3.77              |
| CAO ĐỘ TỰ NHIÊN            | +4.50              | +4.80              | +4.50              | +4.48              | +4.46              | +4.44              | +4.59              | +4.80              | +4.50              | +4.34              |
| TÊN HỔ THU - GA            | HP1                | HP2                | HP3                | HP4                | HP5                | HP6                | HP7                | HP8                | HP9                | HP10               |



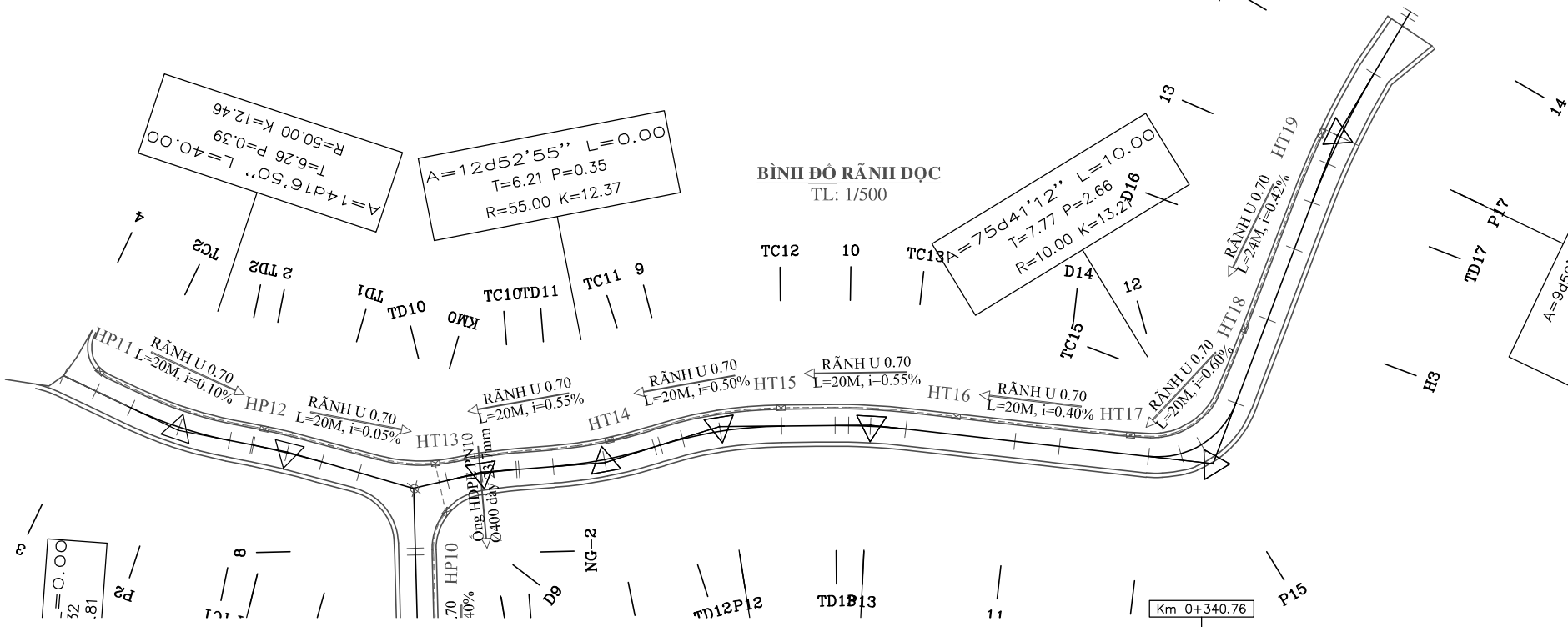
C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

|  |              |                     |                    |
|--|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|  | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|  | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

|                        |                                      |              |              |
|------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| BƯỚC TK:<br><br>TKBVTC | TÊN BẢN VẼ:<br>BĐ-TD RÃNH THOÁT NƯỚC |              |              |
|                        | TL :                                 | Ký hiệu: RTN | Số tờ :01/02 |
|                        | Hoàn thành ngày: / /2026             |              |              |

CHỦ ĐẦU TƯ



**TRẮC ĐỌC RÃNH ĐỘC BÊN TRÁI TUYẾN**  
TL: 1/1000

Đầu nối ống  
HPDE PN10 Ø400  
dày 23.7mm vào  
HP10

|                            |                    |                 |                    |                 |                    |                 |                    |                 |                    |
|----------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                            | RÃNH BTCT          | RÃNH BTCT       | RÃNH BTCT          | RÃNH BTCT       | RÃNH BTCT          | RÃNH BTCT       | RÃNH BTCT          | RÃNH BTCT       | RÃNH BTCT          |
| CAO ĐỘ ĐỈNH HỖ THU - GA    | +4.63              | +4.73           | +4.86              | +4.85           | +4.83              | +4.52           | +4.78              | +4.78           | +4.76              |
| ĐỘ DỐC TK (%) / K/C(m)     | i=0.10%<br>Lga=21m |                 | i=0.05%<br>Lga=21m |                 | i=0.55%<br>Lga=21m |                 | i=0.40%<br>Lga=21m |                 | i=0.60%<br>Lga=21m |
| CĐ ĐẶT & C/D RÃNH (m)      | +3.93<br>Lr=20m    | +3.93<br>Lr=20m | +4.06<br>Lr=20m    | +4.06<br>Lr=20m | +4.15<br>Lr=20m    | +4.03<br>Lr=20m | +4.14<br>Lr=20m    | +3.98<br>Lr=20m | +4.08<br>Lr=24m    |
| CAO ĐỘ ĐÁY HỖ THU - GA (m) | +3.53              | +3.63           | +3.76              | +3.75           | +3.73              | +3.72           | +3.68              | +3.68           | +3.66              |
| CAO ĐỘ TỰ NHIÊN            | +3.90              | +4.10           | +4.44              | +5.03           | +4.33              | +4.35           | +4.35              | +4.30           | +4.40              |
| TÊN HỖ THU - GA            | HP11               | HP12            | HT13               | HT14            | HT15               | HT16            | HT17               | HT18            | HT19               |



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

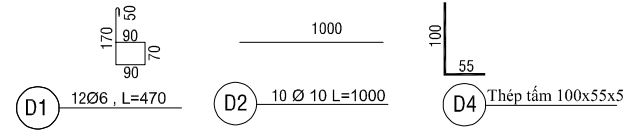
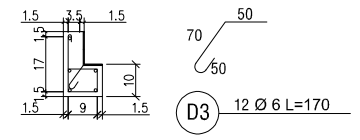
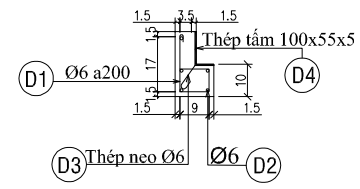
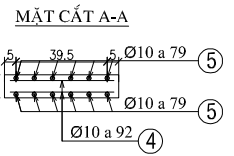
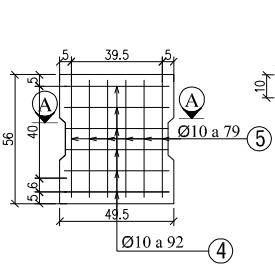
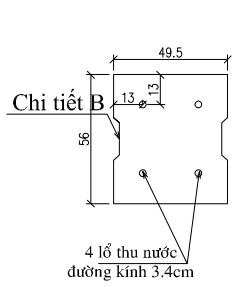
| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

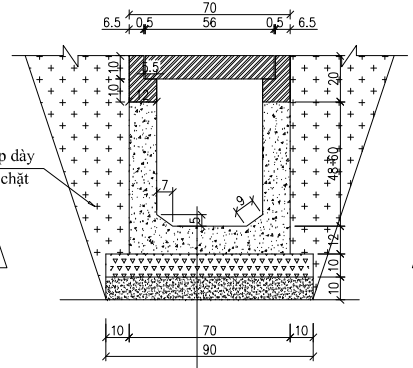
**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

**TÊN BẢN VẼ:**  
BĐ-TD RÃNH THOÁT NƯỚC  
TL : \_\_\_\_\_ Ký hiệu: RTN Số tờ : 02/02  
Hoàn thành ngày: / / 2026

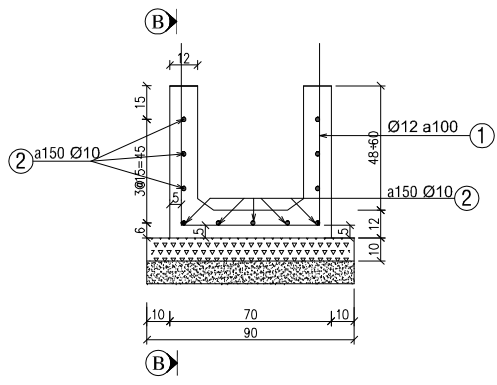
CHỦ ĐẦU TƯ



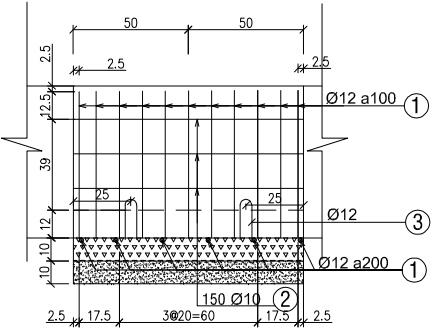
MẶT CẮT RẦNH  
TỶ LỆ :1/20



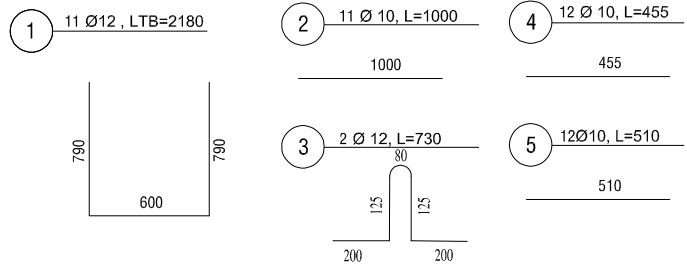
BỐ TRÍ CỐT THÉP NGANG  
TRONG MCN RẦNH  
TỶ LỆ :1/20



MẶT CẮT B-B  
TỶ LỆ :1/20



- Bê tông đá 1\*2 M200
- Bê tông đá 1\*2 M150
- Cát đệm dày 10cm



| THỐNG KÊ THÉP RẦNH ĐỌC ( TÍNH CHO 01 RẦNH )   |           |            |               |          |                |                           |        |
|---|-----------|------------|---------------|----------|----------------|---------------------------|--------|
| PHẦN ĐOẠN                                     | TÊN THANH | ĐƯỜNG KÍNH | CHIỀU DÀI     | SỐ LƯỢNG | TỔNG CHIỀU DÀI | TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m) |        |
|   |           | (mm)       | Ø1 THANH (mm) | (thanh)  | (m)            |                           |        |
| RẦNH ĐỌC                                      | 1         | 12         | 2180          | 11       | 23,98          | 0,888                     | 21,290 |
|   | 2         | 10         | 1000          | 11       | 11,00          | 0,617                     | 6,782  |
|   | 3         | 12         | 730           | 2        | 1,46           | 0,888                     | 1,296  |
| TẦM ĐẠN                                       | 4         | 10         | 455           | 24       | 10,92          | 0,617                     | 6,733  |
|   | 5         | 10         | 510           | 24       | 12,24          | 0,617                     | 7,546  |
| Bê tông rãnh dọc (1 mét dài)                  |           |            |               |          |                | m3                        | 0,217  |
| Bê tông tam đan ( 2 tấm đan M250, độ sụt 6-8) |           |            |               |          |                | m3                        | 0,956  |
| THÉP FI                                       |           |            |               |          |                | 10                        | 21,061 |
| THÉP FI                                       |           |            |               |          |                | 12                        | 22,586 |
| KL CỐT THÉP:                                  |           |            |               |          |                |                           | 43,647 |

| KHỐI LƯỢNG 1M ĐAI ĐÀ ĐỌC ĐÓ TÍNH CHO ( 2 BÊN ) |                   |                |                  |                    |                           |                 |
|--|-------------------|----------------|------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|
| TÊN THANH                                      | ĐƯỜNG KÍNH (mm)   | CHIỀU DÀI (mm) | SỐ LƯỢNG (thanh) | TỔNG CHIỀU DÀI (m) | TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m) | KHỐI LƯỢNG (kg) |
| D1   | 6                 | 470            | 12               | 5,64               | 0,222                     | 1,252           |
| D2   | 10                | 1000           | 10               | 10,00              | 0,617                     | 6,165           |
| D3   | 6                 | 170            | 12               | 2,04               | 0,222                     | 0,453           |
| D4   | Thép tấm 100x55x5 | 1000           | 2                | 2,00               | 6,084                     | 12,168          |
| Khối lượng bê tông ( tính cho 1m dài )         |                   |                |                  | m3                 |                           | 0,037           |
|  |                   |                |                  | THÉP FI            | 6                         | 1,705           |
|  |                   |                |                  | THÉP FI            | 10                        | 6,165           |
|  |                   |                |                  | THÉP TẦM           |                           | 12,168          |
| KL CỐT THÉP:                                   |                   |                |                  |                    |                           | 20,037          |

**Ghi chú:**  
- Chi tiết bản vẽ tính bằng cm  
- Chi tiết thép tính bằng mm



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên      |
|--------------|---------------------|-------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | [Signature] |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | [Signature] |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | [Signature] |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

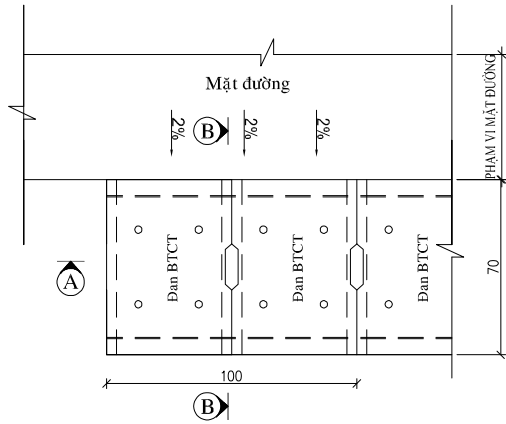
BƯỚC TK:  
TKBVTC

TÊN BẢN VẼ:  
**CHI TIẾT RẦNH ĐỌC & HỐ THU**  
TL :  
Hoàn thành ngày: / /2026

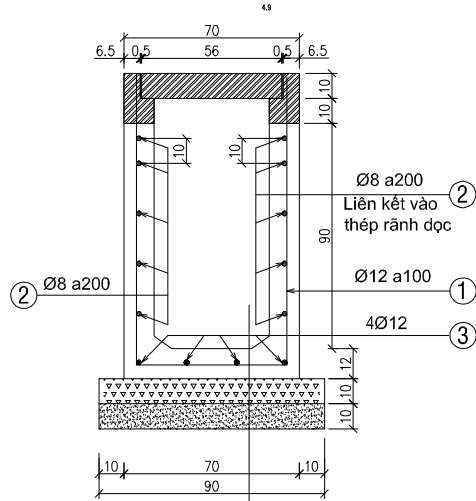
CHỦ ĐẦU TƯ

### MẶT BẰNG HỒ THU ĐẦU RÃNH

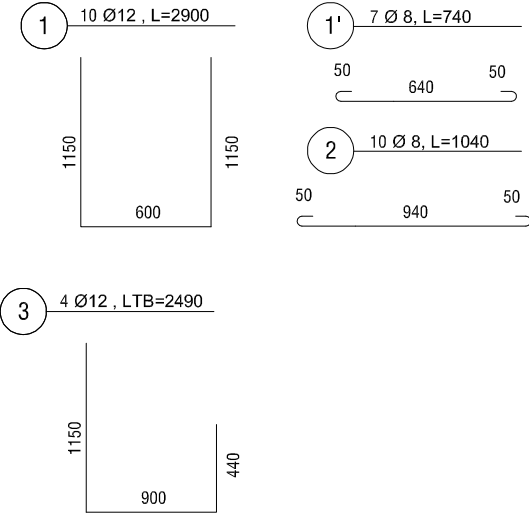
TỶ LỆ : 1/20



### MẶT CẮT B-B

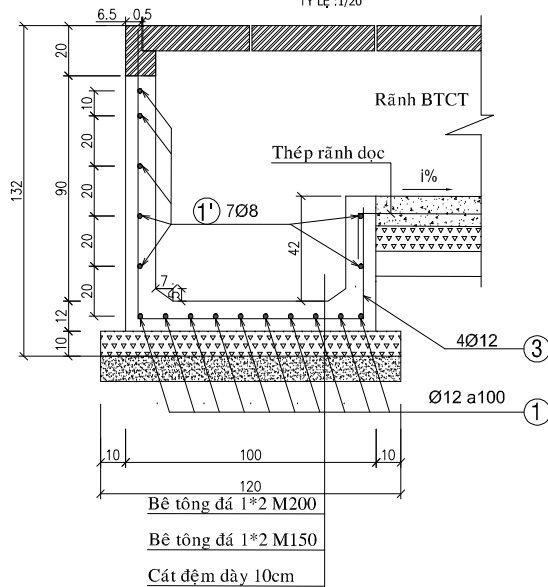


Bê tông đá 1\*2 M200  
 Bê tông đá 1\*2 M150  
 Cát đệm dày 10cm



### MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ : 1/20



#### THÔNG KÊ THÉP HỒ THU ĐẦU RÃNH ( 1 HỒ )

| PHẦN ĐOẠN                             | TÊN THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI Ø1 THANH (mm) | SỐ LƯỢNG (thanh) | TỔNG CHIỀU DÀI (m) | TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m) | KHỐI LƯỢNG (kg) |        |
|---------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|--------|
| HỒ THU ĐẦU RÃNH                       | 1         | 12              | 2900                    | 10               | 29.00              | 0.888                     | 25.747          |        |
|                                       | 1'        | 8               | 740                     | 7                | 5.18               | 0.395                     | 2.044           |        |
|                                       | 2         | 8               | 1040                    | 10               | 10.40              | 0.395                     | 4.104           |        |
|                                       | 3         | 12              | 2490                    | 4                | 9.96               | 0.888                     | 8.843           |        |
| Bê tông hồ thu (1 hồ mac 200 đ/s 6:8) |           |                 |                         |                  |                    | m <sup>3</sup>            | 0.377           |        |
|                                       |           |                 |                         |                  |                    | THÉP FI                   | 8               | 6.148  |
|                                       |           |                 |                         |                  |                    | THÉP FI                   | 12              | 34.589 |
|                                       |           |                 |                         |                  |                    | <b>KL CỐT THÉP:</b>       | <b>40.737</b>   |        |

#### Ghi chú:

- Chi tiết bản vẽ tính bằng cm
- Chi tiết thép tính bằng mm



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

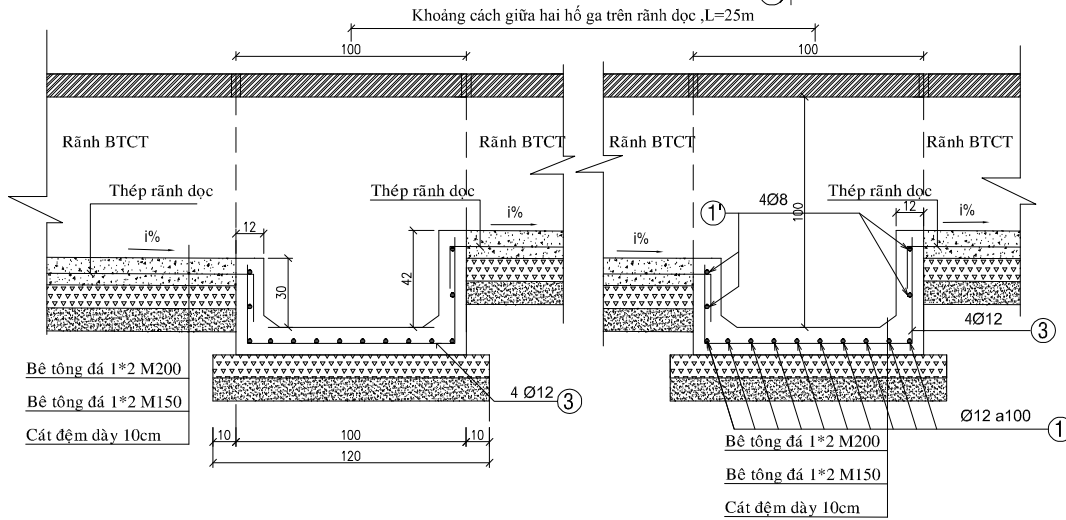
|  |              |                     |                    |
|--|--------------|---------------------|--------------------|
| Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|  | CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
|  | Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
|  | K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐẢNH**  
**ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh**

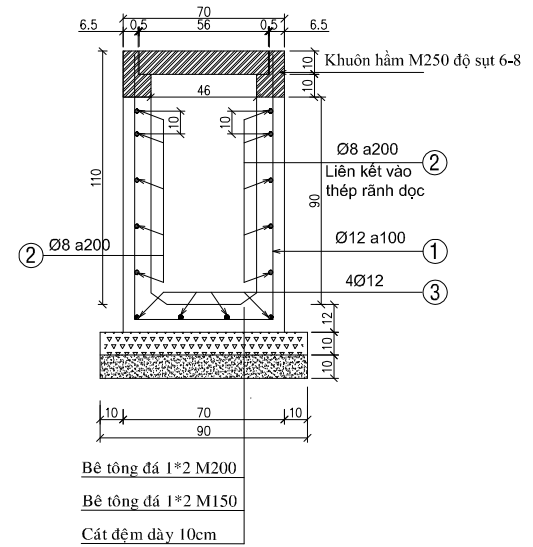
|                        |                                       |              |             |
|------------------------|---------------------------------------|--------------|-------------|
| BƯỚC TK:<br><br>TKBVTC | TÊN BẢN VẼ:                           |              |             |
|                        | <b>CHI TIẾT RÃNH ĐỌC &amp; HỒ THU</b> |              |             |
|                        | TL :                                  | Ký hiệu: CTR | Số tờ : 2/3 |
|                        | Hoàn thành ngày: / /2026              |              |             |

CHỦ ĐẦU TƯ

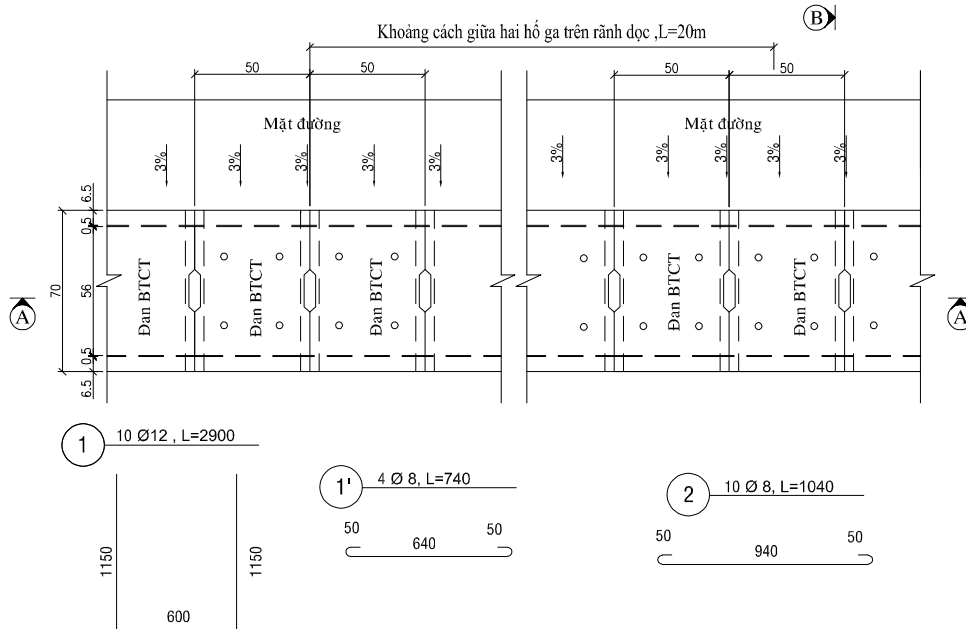
### MẶT CẮT A-A



### MẶT CẮT B-B



### MẶT BẰNG HỐ THU



#### THỐNG KÊ THÉP HỐ THU ( 1 HỐ )

| PHÂN ĐOẠN             | TÊN THANH | ĐƯỜNG KÍNH | CHIỀU DÀI     | SỐ LƯỢNG | TỔNG CHIỀU DÀI | TRỌNG LƯỢNG | KHỐI LƯỢNG    |
|-----------------------|-----------|------------|---------------|----------|----------------|-------------|---------------|
|                       |           | (mm)       | 01 THANH (mm) |          |                |             |               |
| HỐ THU                | 1         | 12         | 2900          | 10       | 29,00          | 0,888       | 25,747        |
|                       | 1'        | 8          | 740           | 4        | 2,96           | 0,395       | 1,168         |
|                       | 2         | 8          | 1040          | 10       | 10,40          | 0,395       | 4,104         |
|                       | 3         | 12         | 1700          | 4        | 6,80           | 0,888       | 6,037         |
| Bê tông hố thu (1 hố) |           |            |               |          |                | m3          | 0,351         |
| THÉP FI               |           |            |               |          |                | 8           | 5,272         |
| THÉP FI               |           |            |               |          |                | 12          | 31,784        |
| <b>KL CỐT THÉP:</b>   |           |            |               |          |                |             | <b>37,055</b> |

**Ghi chú:**

- Chi tiết bản vẽ tính bằng cm
- Chi tiết thép tính bằng mm



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên             |
|--------------|---------------------|--------------------|
| CT. Thiết kế | Ng. Ngọc Huỳnh Long | <i>[Signature]</i> |
| Thiết kế     | Nguyễn Duy Thanh    | <i>[Signature]</i> |
| K.C.S        | Đoàn Việt Thành     | <i>[Signature]</i> |

**CÔNG TRÌNH:**  
**ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÁNH**  
ĐDDX: Xã Đức Lập - Tỉnh Tây Ninh

**BƯỚC TK:**  
TKBVTC

**TÊN BẢN VẼ:**  
**CHI TIẾT RÃNH DỌC & HỐ THU**  
TL : / /  
Ký hiệu: CTR Số tờ: 3/3  
Hoàn thành ngày: / /2026

CHỦ ĐẦU TƯ

**KHỐI LƯỢNG ĐÀO MÓNG RÃNH DỌC**  
**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TỪ NHÀ 5 TỈNH - NHÀ ÚT ĐÀNH**  
**ĐXD: XÃ ĐỨC LẬP - TỈNH TÂY NINH**

| STT         | i%   |        |                |               |                |      | KHỐI LƯỢNG HỐ THU |                |                |                |                |                | KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC |                |                |                |                |                |               |
|-------------|------|--------|----------------|---------------|----------------|------|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
|             |      | L RÃNH | CĐ ĐỈNH HỐ THU | CĐ ĐÁY HỐ THU | CĐ ĐẠT RÃNH TB | CĐTN | H ĐÀO HỐ THU      | ĐÀO NỀN        | ĐÁP TRẢ HỐ ĐÀO | CÁT LÓT        | BÊ TÔNG LÓT    | TRỪ CHIỀM CHỖ  | H ĐÀO RÃNH          | ĐÀO NỀN        | ĐÁP TRẢ HỐ ĐÀO | CÁT LÓT        | BÊ TÔNG LÓT    | TRỪ CHIỀM CHỖ  |               |
|             |      | m      | m              | m             | m              | m    | m                 | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m                   | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> |               |
| HP1         | 0.54 | 13     | 5.05           | 3.95          | 4.29           | 4.5  | 0.870             | 0.909          | 0.260          | 0.090          | 0.090          | 0.385          | 0.535               | 6.880          | 1.491          | 1.170          | 1.170          | 5.005          |               |
| HP2         | 0.54 | 20     | 5.00           | 3.90          | 4.26           | 4.8  | 1.220             | 1.346          | 0.452          | 0.090          | 0.090          | 0.140          | 0.865               | 18.064         | 5.154          | 1.800          | 1.800          | 2.800          |               |
| HP3         | 0.5  | 20     | 4.99           | 3.89          | 4.24           | 4.5  | 0.930             | 0.981          | 0.290          | 0.090          | 0.090          | 0.343          | 0.580               | 11.561         | 2.641          | 1.800          | 1.800          | 6.860          |               |
| HP4         | 0.55 | 20     | 4.97           | 3.87          | 4.23           | 4.48 | 0.930             | 0.981          | 0.290          | 0.090          | 0.090          | 0.343          | 0.575               | 11.452         | 2.602          | 1.800          | 1.800          | 6.860          |               |
| HP5         | 0.5  | 20     | 4.96           | 3.86          | 4.21           | 4.46 | 0.920             | 0.969          | 0.285          | 0.090          | 0.090          | 0.350          | 0.570               | 11.343         | 2.563          | 1.800          | 1.800          | 7.000          |               |
| HP6         | 0.5  | 20     | 4.94           | 3.84          | 4.19           | 4.44 | 0.920             | 0.969          | 0.285          | 0.090          | 0.090          | 0.350          | 0.570               | 11.343         | 2.563          | 1.800          | 1.800          | 7.000          |               |
| HP7         | 0.55 | 20     | 4.92           | 3.82          | 4.13           | 4.59 | 1.090             | 1.179          | 0.376          | 0.090          | 0.090          | 0.231          | 0.785               | 16.184         | 4.394          | 1.800          | 1.800          | 4.620          |               |
| HP8         | 0.5  | 20     | 4.91           | 3.81          | 4.16           | 4.8  | 1.310             | 1.465          | 0.508          | 0.090          | 0.090          | 0.077          | 0.960               | 20.352         | 6.112          | 1.800          | 1.800          | 1.540          |               |
| HP9         | 0.4  | 20     | 4.89           | 3.79          | 4.14           | 4.5  | 1.030             | 1.104          | 0.343          | 0.090          | 0.090          | 0.273          | 0.680               | 13.781         | 3.461          | 1.800          | 1.800          | 5.460          |               |
| HP10        |      |        | 4.87           | 3.77          |                | 4.34 | 0.890             | 0.933          | 0.270          | 0.090          | 0.090          | 0.371          |                     |                |                |                |                |                |               |
| HP11        |      |        | 4.63           | 3.53          |                | 3.9  | 0.690             | 0.700          | 0.177          | 0.090          | 0.090          | 0.511          |                     |                |                |                |                |                |               |
| HP12        | 0.1  | 20     | 4.73           | 3.63          | 3.94           | 4.1  | 0.790             | 0.815          | 0.222          | 0.090          | 0.090          | 0.441          | 0.480               | 9.408          | 1.888          | 1.800          | 1.800          | 8.820          |               |
| HP13        | 0.05 | 20     | 4.86           | 3.76          | 4.06           | 4.44 | 1.000             | 1.067          | 0.327          | 0.090          | 0.090          | 0.294          | 0.705               | 14.347         | 3.677          | 1.800          | 1.800          | 5.880          |               |
| HP13        | 0.55 | 20     | 4.86           | 3.76          | 4.12           | 4.44 |                   |                |                |                |                |                | 0.645               | 12.997         | 3.167          | 1.800          | 1.800          | 5.880          |               |
| HP14        | 0.5  | 20     | 4.85           | 3.75          | 4.10           | 5.03 | 1.600             | 1.867          | 0.000          | 0.090          | 0.090          | 0.000          | 1.250               | 27.708         | 9.408          | 1.800          | 1.800          | 0.000          |               |
| HP15        | 0.55 | 20     | 4.83           | 3.73          | 4.09           | 4.33 | 0.920             | 0.969          | 0.285          | 0.090          | 0.090          | 0.350          | 0.565               | 11.234         | 2.524          | 1.800          | 1.800          | 7.000          |               |
| HP16        | 0.4  | 20     | 4.82           | 3.72          | 4.06           | 4.35 | 0.950             | 1.005          | 0.300          | 0.090          | 0.090          | 0.329          | 0.610               | 12.220         | 2.880          | 1.800          | 1.800          | 6.580          |               |
| HP17        | 0.6  | 20     | 4.78           | 3.68          | 4.54           | 4.35 | 0.990             | 1.054          | 0.321          | 0.090          | 0.090          | 0.301          | 0.130               | 2.396          | -0.224         | 1.800          | 1.800          | 6.020          |               |
| HP18        | 0.42 | 19     | 4.78           | 3.68          | 4.03           | 4.3  | 0.940             | 0.993          | 0.295          | 0.090          | 0.090          | 0.336          | 0.590               | 11.191         | 2.584          | 1.710          | 1.710          | 6.384          |               |
| HP19        |      |        | 4.76           | 3.66          |                | 4.4  | 1.060             | 1.141          | 0.359          | 0.090          | 0.090          | 0.252          |                     |                |                |                |                |                |               |
| <b>TỔNG</b> |      |        |                |               |                |      |                   | <b>20.449</b>  | <b>5.647</b>   | <b>1.710</b>   | <b>1.710</b>   | <b>5.677</b>   |                     |                | <b>222.462</b> | <b>56.887</b>  | <b>29.880</b>  | <b>29.880</b>  | <b>93.709</b> |